

Ngày soạn: .../.../...

Ngày dạy: .../.../...

CHƯƠNG I: SỐ TỰ NHIÊN

BÀI 1: TẬP HỢP (2 TIẾT)

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức:

- Hiểu được các khái niệm: tập hợp, phần tử của tập hợp.
- Biết cách kí hiệu và viết một tập hợp, sử dụng kí hiệu “ \in ”, “ \notin ”.
- Biết cách viết một tập hợp theo hai cách: liệt kê các phần tử của tập hợp hoặc chỉ ra tính chất đặc trưng cho các phần tử của tập hợp đó.

2. Năng lực

Năng lực riêng:

- Sử dụng được các kí hiệu về tập hợp.
- Sử dụng được các cách viết một tập hợp.
- Biểu diễn được tập hợp theo hai cách: liệt kê các phần tử hoặc chỉ ra tính chất đặc trưng cho các phần tử của tập hợp đó.

Năng lực chung: Năng lực mô hình hóa toán học, năng lực tư duy và lập luận toán học; năng lực giao tiếp toán học; năng lực giải quyết vấn đề toán học, năng lực tư duy sáng tạo, năng lực hợp tác.

3. Phẩm chất

- Bồi dưỡng hứng thú học tập, ý thức làm việc nhóm, ý thức tìm tòi, khám phá và sáng tạo cho HS => độc lập, tự tin và tự chủ.
- Chăm chỉ tích cực xây dựng bài, chủ động chiếm lĩnh kiến thức theo sự hướng dẫn của GV.
- Hình thành tư duy logic, lập luận chặt chẽ, và linh hoạt trong quá trình suy nghĩ.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1 - GV: SGK, Tài liệu giảng dạy, giáo án PPT, một số hình ảnh minh họa về sưu tập tem, phiếu BT cho HS.

2 - HS : SGK, SBT, vở ghi, giấy nháp, đồ dùng học tập, bảng nhóm.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)

a) Mục tiêu: HS cảm thấy khái niệm tập hợp gần gũi với, giúp HS đón nhận kiến thức mới một cách dễ dàng.

b) Nội dung: HS quan sát hình ảnh về sưu tập tem trong SGK hoặc trên màn chiếu.

c) Sản phẩm: HS có thêm kiến thức về sưu tập tem và hình thành nhu cầu đón nhận kiến thức mới.

d) Tổ chức thực hiện:

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

- GV yêu cầu HS đọc nội dung mở đầu trong SGK và chia sẻ qua hiểu biết của mình về sưu tập tem.

- GV đưa ra một số hình ảnh về sưu tập tem và giới thiệu về sưu tập tem. Sau đó, GV nhấn mạnh: “ Người sưu tập tem thường sưu tập theo các chủ đề. Mỗi bộ tem sưu tập là một tập hợp các con tem theo cùng một chủ đề”.

- GV yêu cầu HS lấy ví dụ về một vài chủ đề sưu tập tem.

=> Từ đó GV cho HS thấy rõ được mỗi tập hợp gồm các phần tử cùng có chung một hay vài tính chất nào đó.

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 2 phút.

Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS chia sẻ, HS khác nhận xét, bổ sung.

Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới: “Mỗi bộ sưu tập tem là một tập hợp. Khái niệm tập hợp thường gặp trong toán học và trong đời sống. Bài học hôm nay chúng ta sẽ tìm hiểu về tập hợp, kí hiệu, cách biểu diễn tập hợp ..” => **Bài 1 : Tập hợp.**

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1: Một số ví dụ về tập hợp. Kí hiệu và cách viết tập hợp.

a) Mục tiêu:

- Từ hình ảnh thực tế HS có thể chuyển sang hình ảnh trực quan về tập hợp .
- Nhớ lại cách sử dụng các kí hiệu “ \in ” và “ \notin ”.
- Hình thành kĩ năng nhận biết phần tử của một tập hợp.

b) Nội dung: HS quan sát hình ảnh trên màn chiếu và SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm:

- HS nêu được ví dụ về tập hợp, hiểu được các phần tử trong tập hợp.
- HS hoàn thành được phần Ví dụ.

d) Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV dẫn dắt và nêu ví dụ về tập hợp (GV có thể chiếu đồng thời ảnh minh họa): + Khái niệm tập hợp thường gặp trong đời sống hàng ngày hoặc trong toán học. + Ví dụ: Tập hợp các số tự nhiên nhỏ hơn 10; Tập hợp các học sinh lớp 6A2; Tập hợp các số trên mặt đồng hồ; tập hợp các ủa trứng trong khay.... - GV yêu cầu HS nêu ví dụ về tập hợp. - GV khái quát khái niệm về tập hợp và cho HS đọc khung kiến thức trọng tâm và ghi nhớ. - GV nhắc HS nhớ kí hiệu và cách viết một tập hợp. - GV nhấn mạnh cách viết các phần tử trong tập hợp. - GV cho HS đọc và hoàn thành Ví dụ 1 nhằm 	<p>1. Một số ví dụ về tập hợp</p> <p>VD:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Tập hợp các học sinh của tổ 1 lớp 6A. + Tập hợp các số trên mặt đồng hồ. <p>2. Kí hiệu và cách viết một tập hợp.</p> <p>Người ta thường dùng các chữ cái in hoa để đặt tên cho một tập hợp A.</p> <p>VD: Tập hợp A gồm các số tự nhiên nhỏ hơn 5. Ta viết: $A = \{ 0; 1; 2; 3; 4 \}$</p> <p>Các số 0;1; 2; 3; 4 được gọi là các phần tử của tập hợp A.</p> <p>* Lưu ý:</p>

<p>củng cố khái niệm phần tử của tập hợp.</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV yêu cầu HS hoàn thành Luyện tập 1 nhằm luyện tập cách viết một tập hợp và biết được đặc điểm chung của các phần tử trong tập hợp. - GV nhắc HS cách viết: “ Các phần tử của một tập hợp được viết trong hai dấu ngoặc nhọn { }, cách nhau bởi dấu “;”. Mỗi phần tử được liệt kê một lần, thứ tự kê liệt kê tùy ý. <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS theo dõi SGK, chú ý nghe, tiếp nhận kiến thức và hoàn thành các yêu cầu. - GV: quan sát và trợ giúp HS. <p>Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS: Lắng nghe, nêu ví dụ, phát biểu, ghi vở - Các HS nhận xét, bổ sung cho nhau. <p>Bước 4: Kết luận, nhận định: GV tổng quát lưu ý lại kiến thức trọng tâm và gọi một HS nhắc lại.</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Các phần tử của một tập hợp được viết trong hai dấu ngoặc nhọn { }, cách nhau bởi “;”. - Mỗi phần tử được liệt kê một lần, thứ tự liệt kê tùy ý. <p>Luyện tập 1: $A = \{1; 3; 5; 7; 9\}$</p>
---	--

Hoạt động 2: Phần tử thuộc tập hợp.

a) Mục tiêu:

- Hình thành khái niệm một phần tử thuộc hay không thuộc tập hợp.
- Biết cách sử dụng các kí hiệu “ \in ” và “ \notin ” để thể hiện một phần tử có thuộc tập hợp đã cho hay không.

b) Nội dung: HS quan sát SGK và tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu.

c) Sản phẩm: HS nắm vững kiến thức, kết quả của HS

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV yêu cầu HS hoàn thành Hoạt động 1 <p>Mô tả tập hợp là cho biết cách xác định các phần tử của tập hợp đó.</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV phân tích : + Số 2 là một phần tử của tập hợp B. Ta viết $2 \in B$. + Số 4 không là phần tử của tập hợp B. Ta viết $4 \notin B$, đọc là 4 không thuộc B. - GV nhấn mạnh cho HS ghi nhớ cách dùng kí hiệu \in, \notin. - GV yêu cầu HS đọc Ví dụ 2, ghi nhớ cách dùng các kí hiệu và áp dụng làm Luyện tập 2: + GV cho HS liệt kê các tháng dương lịch có 30 ngày, rồi sử dụng kí hiệu \in, \notin để hoàn thành yêu cầu. 	<p>3. Phần tử thuộc tập hợp</p> <p>Hoạt động 1:</p> <p>$B = \{ 2; 3; 5; 7 \}$</p> <ul style="list-style-type: none"> + Số 2 là phần tử của tập hợp B. => Ta viết $2 \in B$. + Số 4 không là phần tử của tập hợp B => Ta viết $4 \notin B$. <p>Luyện tập 2:</p> <p>H là tập hợp gồm các tháng dương lịch có 30 ngày => $H = \{ \text{Tháng 4; Tháng 6; Tháng 9; Tháng 11} \}$</p> <p>Vậy:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Tháng 2 $\notin H$; b) Tháng 4 $\in H$; c) Tháng 12 $\notin H$.

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

- HS chú ý lắng nghe, hoạt động cá nhân thực hiện các yêu cầu của GV và hoàn thành bài vào vở.

- GV: quan sát, giảng, phân tích, lưu ý và trợ giúp nếu cần.

Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

- HS giơ tay trình bày miệng.

Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả của HS và chốt kiến thức.

Hoạt động 3: Cách cho một tập hợp.**a) Mục tiêu:**

- HS viết một tập hợp theo hai cách: liệt kê các phần tử của tập hợp hoặc chỉ ra tính chất đặc trưng cho các phần tử của tập hợp đó.

b) Nội dung: HS quan sát SGK và tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu.

c) Sản phẩm: HS nắm vững kiến thức, kết quả của HS

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:</p> <p>- GV yêu cầu HS quan sát Hình 2 và thực hiện theo từng yêu cầu của Hoạt động 2:</p> <p>+ Với yêu cầu a: Gv đặt câu hỏi: <i>Tập hợp A có những phần tử nào? Hãy viết tập hợp A.</i></p> <p>- Sau khi HS viết được tập hợp $A = \{ 0; 2; 4; 6; 8 \}$. GV giới thiệu: “ Tập hợp A được cho theo cách <i>liệt kê các phần tử</i> của tập hợp</p> <p>- Với yêu cầu b: Gv đặt câu hỏi: <i>Các phần tử của tập hợp A có tính chất chung nào?”</i></p> <p>- GV nhận xét kết quả của HS và từ đó hướng cho HS cách viết tập hợp A theo nhận xét của mình:</p> <p>+ Nếu HS nhận xét được: “ Các phần tử của tập hợp A đều là các số tự nhiên chẵn nhỏ hơn 10” thì GV hướng dẫn: Ta có thể viết: $A = \{ x x \text{ là số tự nhiên chẵn, } x < 10 \}$.</p> <p>+ Nếu HS nhận xét được: “ Các phần tử của tập hợp A đều là các số tự nhiên chẵn nhỏ hơn 9” thì GV hướng dẫn: Ta có thể viết: $A = \{ x x \text{ là số tự nhiên chẵn, } x < 9 \}$.</p> <p>+ Nếu HS nhận xét được: “ Các phần tử của tập</p>	<p>4. Cách cho một tập hợp</p> <p><u>Hoạt động 2:</u></p> <p>a) Các phần tử của tập hợp A là: 0; 2; 4; 6; 8. Ta viết: $A = \{ 0; 2; 4; 6; 8 \}$</p> <p>b) Các phần tử của tập hợp A là các số tự nhiên chẵn nhỏ hơn 10. Ta có thể viết: $A = \{ x x \text{ là số tự nhiên chẵn, } x < 10 \}$.</p> <p>=> Có hai cách cho một tập hợp:</p> <p>+ Liệt kê các phần tử của tập hợp.</p> <p>+ Chỉ ra tính chất đặc trưng cho các phần tử của tập hợp.</p> <p><u>Luyện tập 3:</u> $C = \{ 7; 10; 13; 16 \}$</p> <p><u>Luyện tập 4:</u> Gọi D là tập hợp các chữ số xuất hiện trong số 2020. Ta có $D = \{ 0; 2 \}$</p>

hợp A đều là các số tự nhiên chẵn không vượt quá 8” thì GV hướng dẫn: Ta có thể viết: $A = \{ x | x \text{ là số tự nhiên chẵn, } x \leq 8 \}$.

- GV giới thiệu: “ Tập hợp A được cho theo cách chỉ ra *tính chất đặc trưng* cho các phần tử của tập hợp .

- GV tổng kết, cho HS đọc khung kiến thức trọng tâm và ghi nhớ.

- GV chỉ lại cho HS thấy hai cách cho một tập hợp đã xét ở hoạt động 2 qua phần kiến thức bổ sung ở hai khung lưu ý.

- GV cho HS đọc Ví dụ 3, GV hướng dẫn HS liệt kê các chữ cái xuất hiện trong từ “ ĐÔNG ĐÔ” rồi mới viết tập hợp. Cần nhấn mạnh cho HS nhớ lại “ **mỗi phần tử được liệt kê một lần, thứ tự liệt kê tùy ý**”

- GV yêu cầu HS đọc và hoàn thành Ví dụ 4:

+ GV hướng dẫn HS trước khi liệt kê các phần tử của tập hợp E rồi mới chọn kí hiệu \in, \notin thích hợp để điền vào “?”.

+ GV hỏi thêm: Các số đã cho có phù hợp với tính chất đặc trưng của các phần tử của tập hợp hay không?

- GV yêu cầu HS hoạt động cặp đôi hoàn thành **Luyện tập 3**

- GV yêu cầu HS tự hoàn thành **Luyện tập 4**.

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

- HS chú ý lắng nghe, thực hiện các yêu cầu của GV và hoàn thành bài vào vở.

- GV: quan sát, giảng, phân tích, lưu ý và trợ giúp nếu cần.

Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

- HS giơ tay phát biểu trả lời miệng và trình bày bài làm của mình

Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả của HS và chốt kiến thức.

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a) **Mục tiêu:** Học sinh củng cố lại kiến thức thông qua một số bài tập.

b) **Nội dung:** HS dựa vào kiến thức đã học vận dụng làm BT

c) **Sản phẩm:** Kết quả của HS.

d) **Tổ chức thực hiện:**

HOẠT ĐỘNG CỦA HS	HOẠT ĐỘNG CỦA GV
------------------	------------------

LUYỆN TẬP

Nhiệm vụ 1 : Hoàn thành BT1

- GV yêu cầu HS trao đổi, thảo luận hoàn thành **BT1** (SGK - tr 8).
- GV mời 4 HS trình bày bảng. Các HS dưới lớp hoàn thành vở và chú ý nhận xét bài các bạn trên bảng.
- GV chữa bài, lưu ý HS những lỗi sai.

Nhiệm vụ 2 : Hoàn thành BT2

- GV yêu cầu HS đọc đề và hoàn thành **BT2**.
- GV mời 4 HS trình bày bảng. Các HS dưới lớp hoàn thành vở và chú ý nhận xét bài các bạn trên bảng.
- GV chữa bài, chốt đáp án, tuyên dương các bạn ra kết quả chính xác.

Nhiệm vụ 3 : Hoàn thành BT3

- GV yêu cầu HS đọc và hoàn thành **BT3** vào vở.
- GV mời 4 HS trình bày bảng. Các HS dưới lớp hoàn thành vở và chú ý nhận xét bài các bạn trên bảng.
- GV chữa bài, tuyên dương các bạn làm nhanh và chính xác.

Nhiệm vụ 4 : Hoàn thành BT4

- GV yêu cầu HS đọc và hoàn thành **BT4** vào vở.
- GV mời 4 HS trình bày bảng. Các HS dưới lớp hoàn thành vở và chú ý nhận xét bài các bạn trên bảng.
- GV chữa bài, nhận xét quá trình học của HS, tuyên dương các bạn hăng hái, tích cực xây dựng bài.
- GV nhận xét, đánh giá chuẩn kiến thức.

CỦNG CỐ - DẶN DÒ

- GV cho HS hình dung lại những nội dung, kiến thức đã học ở bài này thông qua các câu hỏi :
- + Bài học hôm nay, các em cần nắm được những kiến thức nào ?
- + Khi viết một tập hợp, ta phải chú ý

Bài 1 :

- a) $A = \{ \text{Hình chữ nhật; Hình vuông; Hình bình hành; Hình tam giác; Hình thang} \}$
- b) $B = \{N; H; A; T; R; G\}$
- c) $C = \{ \text{Tháng 4; Tháng 5; Tháng 6} \}$
- d) $D = \{ \text{Đồ; Rê; Mi; Pha; Son; La; Si} \}$

Bài 2:

- a) $11 \in A$ b) $12 \notin A$
- c) $14 \notin A$ d) $19 \in A$

Bài 3 :

- a) $A = \{0; 2; 4; 6; 8; 10; 12\}$
- b) $B = \{42; 44; 46; 48\}$
- c) $C = \{1; 3; 5; 7; 9; 11; 13\}$
- d) $D = \{11; 13; 15; 17; 19\}$

Bài 4:

- a) $A = \{x \mid x \text{ là số tự nhiên chia hết cho } 3, x < 16\}$;
- b) $B = \{x \mid x \text{ là số tự nhiên chia hết cho } 5, x < 35\}$
- c) $C = \{x \mid x \text{ là số tự nhiên chia hết cho } 10, 0 < x < 100\}$
- d) $D = \{ x \mid x \text{ là các số tự nhiên hơn kém nhau } 4 \text{ đơn vị, } 0 < x < 18\}$.

những gì ?

+ Có mấy cách cho một tập hợp ?
+ Có phải tập hợp nào cũng liệt kê được hết các phần tử của tập hợp không ?

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a) **Mục tiêu:** Học sinh thực hiện làm bài tập vận dụng để nắm vững kiến thức

b) **Nội dung:** GV đưa ra câu hỏi, HS giải đáp nhanh

c) **Sản phẩm:** Kết quả của HS.

d) **Tổ chức thực hiện:**

- GV treo bảng phụ lên bảng hoặc trình chiếu Slide dưới hình thức trò chơi, GV yêu cầu HS trả lời nhanh các câu hỏi trắc nghiệm trên bảng :

Câu 1: Các viết tập hợp nào sau đây đúng?

- A. $A = [1; 2; 3; 4]$
- B. $A = (1; 2; 3; 4)$
- C. $A = 1; 2; 3; 4$
- D. $A = \{1; 2; 3; 4\}$

Câu 2: Cho $B = \{2; 3; 4; 5\}$. Chọn đáp án sai trong các đáp án sau?

- A. $2 \in B$
- B. $5 \in B$
- C. $1 \notin B$
- D. $6 \in B$

Câu 3: Viết tập hợp A các số tự nhiên lớn hơn 5 và nhỏ hơn 10.

- A. $A = \{6; 7; 8; 9\}$
- B. $A = \{5; 6; 7; 8; 9\}$
- C. $A = \{6; 7; 8; 9; 10\}$
- D. $A = \{6; 7; 8\}$

Câu 4: Viết tập hợp P các chữ cái khác nhau trong cụm từ: “HOC SINH”

- A. $P = \{H; O; C; S; I; N; H\}$
- B. $P = \{H; O; C; S; I; N\}$
- C. $P = \{H; C; S; I; N\}$
- D. $P = \{H; O; C; H; I; N\}$

Câu 5: Viết tập hợp $A = \{16; 17; 18; 19\}$ dưới dạng chỉ ra tính chất đặc trưng

- A. $A = \{x | 15 < x < 19\}$
- B. $A = \{x | 15 < x < 20\}$
- C. $A = \{x | 16 < x < 20\}$
- D. $A = \{x | 15 < x \leq 20\}$

- HS tính toán nhanh và trả lời câu hỏi

Đáp án : 1- D, 2 – D, 3 – A, 4 – B, 5 – D

- GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức và chốt lại nội dung.

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp	Công cụ đánh	Ghi
--------------------	-------------	--------------	-----

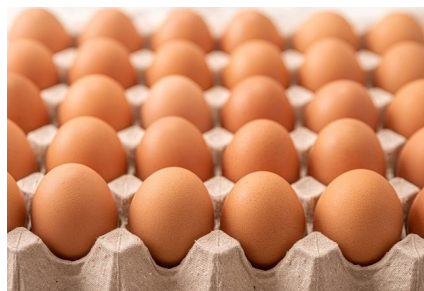
	đánh giá	giá	Chú
<ul style="list-style-type: none"> - Đánh giá thường xuyên: + Sự tích cực chủ động của HS trong quá trình tham gia các hoạt động học tập. + Sự hứng thú, tự tin, trách nhiệm của HS khi tham gia các hoạt động học tập cá nhân. + Thực hiện các nhiệm vụ hợp tác nhóm (rèn luyện theo nhóm, hoạt động tập thể) 	<ul style="list-style-type: none"> - Phương pháp quan sát: + GV quan sát qua quá trình học tập: chuẩn bị bài, tham gia vào bài học(ghi chép, phát biểu ý kiến, thuyết trình, tương tác với GV, với các bạn,.. + GV quan sát hành động cũng như thái độ, cảm xúc của HS. - Phương pháp hỏi đáp 	<ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo thực hiện công việc. - Hệ thống câu hỏi và bài tập - Trao đổi, thảo luận. 	

V. HỒ SƠ DẠY HỌC (Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)

- Hình ảnh ví dụ về tập hợp:



Tập hợp học sinh lớp 6a2



Tập hợp các quả trứng trong khay

*** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ**

- Ghi nhớ kiến thức trong bài.
- Hoàn thành các bài tập còn lại SGK và tự đọc tìm hiểu mục “ CÓ THỂ EM CHƯA BIẾT”.
- Chuẩn bị bài mới “ **Tập hợp các số tự nhiên**”

Ngày soạn: .../.../...

Ngày dạy: .../.../...

BÀI 2: TẬP HỢP CÁC SỐ TỰ NHIÊN (3 TIẾT)

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức: Học xong bài này, HS đạt các yêu cầu sau:

- Nhận biết và biết cách viết tập hợp các số tự nhiên; phân biệt được kí hiệu hai tập N và N^* .
- Biết đọc và viết được các số tự nhiên có nhiều chữ số.
- Biết được mỗi số tự nhiên được biểu diễn một điểm trên tia số.
- Biết được với một số tự nhiên có nhiều chữ số thì mỗi chữ số ở những vị trí khác nhau có giá trị khác nhau; biết viết một số thành tổng các số theo các hàng và ngược lại (đặc biệt đối với các số có chứa chữ).
- Biết đọc và viết các số La Mã từ 1 đến 30.
- Biết so sánh hai số tự nhiên có nhiều chữ số và chọn được số lớn nhất, nhỏ nhất trong dãy số cho trước.

2. Năng lực

Năng lực riêng:

- Vận dụng các kiến thức giải bài toán có nội dung thực tiễn.

Năng lực chung: Năng lực mô hình hóa toán học, năng lực tư duy và lập luận toán học; năng lực giao tiếp toán học; năng lực giải quyết vấn đề toán học, năng lực tư duy sáng tạo, năng lực hợp tác.

3. Phẩm chất

- Bồi dưỡng hứng thú học tập, ý thức làm việc nhóm, ý thức tìm tòi, khám phá và sáng tạo cho HS => độc lập, tự tin và tự chủ.
- Chăm chỉ tích cực xây dựng bài, chủ động chiếm lĩnh kiến thức theo sự hướng dẫn của GV.
- Hình thành tư duy logic, lập luận chặt chẽ, và linh hoạt trong quá trình suy nghĩ.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1 - GV: SGK, Tài liệu giảng dạy, giáo án PPT, Bảng ghi sẵn các số La Mã từ 1 đến 30.

2 - HS : SGK, SBT, vở ghi, giấy nháp, đồ dùng học tập, bảng nhóm, bút viết bảng nhóm.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)

a) Mục tiêu: Giúp HS thấy được sự tồn tại của các con số trong, qua đó gợi được nội dung của bài học như: ôn lại về số tự nhiên, giá trị của mỗi chữ số trong một số tự nhiên và so sánh các số tự nhiên.

b) Nội dung: HS thực hiện các yêu cầu dưới sự hướng dẫn của GV.

c) Sản phẩm: HS trả lời được câu hỏi mở đầu.

d) Tổ chức thực hiện:

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

- GV yêu cầu HS quan sát bảng, đọc dân số tương ứng ở mỗi tỉnh và trả lời câu hỏi đặt ra.
- GV khẳng định: Mỗi số trên đều là số tự nhiên.
- GV đặt thêm câu hỏi:
 - + “Số chỉ dân số ở Hà Nội có mấy chữ số và gồm những chữ số nào?”
 - + “Giá trị của chữ số 9 thứ nhất và chữ số 9 thứ hai trong số 8 093 900 kể từ trái sang phải bằng bao nhiêu?”

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: Hs thực hiện nhiệm vụ trong 3 phút.

Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trình bày câu trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt vào bài học mới: Ở tiểu học, ta đã biết các số 0, 1, 2, 3, 4,... được gọi là các số tự nhiên. Tập hợp các số tự nhiên kí hiệu là N . Chúng ta có liệt kê được hết các phần tử của tập hợp N không? Vậy tập hợp N sẽ được viết như thế nào?”

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1: Tập hợp N và tập hợp N^*

a) Mục tiêu:

- Phân biệt được tập hợp số tự nhiên (N) và tập các số tự nhiên khác 0 (N^*).
- Củng cố lại cách biểu diễn một tập hợp.

b) Nội dung:

- GV giảng, trình bày.
- HS chú ý theo dõi SGK, lắng nghe và hoàn thành yêu cầu.

c) Sản phẩm:

HS nắm được kiến thức và hoàn thành phần **Luyện tập 1**

d) Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS đọc khung kiến thức trọng tâm và ghi nhớ. - GV nhấn mạnh và nhắc nhở HS phải biết cách viết và phân biệt hai tập hợp N và N^*. - GV yêu cầu HS đọc và hoàn thành Ví dụ 1. - GV yêu cầu HS hoàn thành Luyện tập 1. <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS theo dõi SGK, chú ý nghe, tiếp nhận kiến thức, tiếp nhận nhiệm vụ hoạt động cặp đôi và hoàn thành các yêu cầu. - GV: quan sát và trợ giúp HS. <p>Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS giơ tay phát biểu, trình bày tại chỗ. - Một số HS khác nhận xét, bổ sung cho bạn. <p>Bước 4: Kết luận, nhận định: - GV chốt lại</p>	<p>I. TẬP HỢP CÁC SỐ TỰ NHIÊN</p> <p>1. Tập hợp N và N^*</p> <ul style="list-style-type: none"> - Các số 0, 1, 2, 3, 4,... là các số tự nhiên. - Tập hợp các số tự nhiên được kí hiệu là N, tức là $N = \{ 0; 1; 2; 3; 4; \dots \}$ - Tập hợp các số tự nhiên khác 0 được kí hiệu là N^*, tức $N^* = \{ 1; 2; 3; 4; \dots \}$. <p>Luyện tập 1.</p> <p>Phát biểu đúng là:</p> <p>b) Nếu $x \in N^*$ thì $x \in N$.</p>

<p>đáp án và tổng quát lại tập hợp N và N^*:</p> <p>$N = \{ 0; 1; 2; 3; 4; \dots \}$</p> <p>$N^* = \{ 1; 2; 3; 4; 5; \dots \}$</p>	
--	--

Hoạt động 2: Cách đọc và viết số tự nhiên

a) Mục tiêu:

- HS đọc và viết được số tự nhiên theo yêu cầu.
- Củng cố cho HS đơn vị tỉ và lớp tỉ.

b) Nội dung: HS chú ý theo dõi SGK, lắng nghe và hoàn thành yêu cầu.

c) Sản phẩm:

HS nắm được kiến thức và hoàn thành phần **Luyện tập 3, 4**

d) Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV yêu cầu HS đọc và viết số theo yêu cầu trong <u>Hoạt động 1</u>. - GV nhấn mạnh cách viết tách riêng từng nhóm ba chữ số kể từ phải sang trái cho dễ đọc trong phần kiến thức bổ sung ở khung lưu ý. - GV yêu cầu HS đọc và trình bày Ví dụ 2. - GV yêu cầu HS hoạt động cặp đôi, đọc cho nhau nghe <u>Luyện tập 2</u>. - GV cho HS tự hoàn thành vở <u>Luyện tập 3</u>. <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS theo dõi SGK, chú ý nghe, tiếp nhận nhiệm vụ hoạt động cặp đôi và hoàn thành các yêu cầu. - GV: quan sát và trợ giúp HS. <p>Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS giơ tay phát biểu, trình bày tại chỗ. - Một số HS khác nhận xét, bổ sung cho bạn. <p>Bước 4: Kết luận, nhận định: GV chốt lại đáp án và tổng quát cách đọc, ghi số tự nhiên.</p>	<p>2. Cách đọc và viết số tự nhiên</p> <p><u>Hoạt động 1:</u></p> <p>a) Đọc số 12 123 452: Mười hai triệu một trăm hai mươi ba nghìn bốn trăm năm mươi hai.</p> <p>b) Viết số Ba mươi tư nghìn sáu trăm năm mươi: 34 650.</p> <p>* Lưu ý: Khi viết các số tự nhiên có bốn chữ số trở lên, người ta thường viết tách riêng từng nhóm ba chữ số kể từ phải sang trái cho dễ đọc.</p> <p><u>Luyện tập 2:</u> + 71 219 367: Bảy mươi mốt triệu hai trăm mười chín nghìn ba trăm sáu mươi bảy;</p> <p>+ 1 153 692 305: Một tỉ một trăm năm mươi ba triệu sáu trăm chín mươi hai nghìn ba trăm linh năm.</p> <p><u>Luyện tập 3:</u> Ba tỉ hai trăm năm mươi chín triệu sáu trăm ba mươi nghìn hai trăm mười bảy: 3 259 633 217.</p>

Hoạt động 3: Biểu diễn số tự nhiên

a) Mục tiêu:

- Nhận biết được thứ tự trong tập hợp số tự nhiên.
- Nhận biết được tia số và mối liên hệ với các điểm biểu diễn chúng trên tia số.
- HS nhận biết được cách viết số tự nhiên trong hệ thập phân và mối quan hệ giữa các hàng.


- HS hiểu giá trị mỗi chữ số của một số tự nhiên viết trong hệ thập phân.

b) Nội dung: HS chú ý theo dõi SGK, lắng nghe và hoàn thành yêu cầu.

c) Sản phẩm:

HS nắm được kiến thức và hoàn thành phần **Luyện tập 4**

d) Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV nhắc HS ghi nhớ lại kiến thức đã biết ở tiểu học: Mỗi số tự nhiên đều được biểu diễn bởi một điểm trên tia số. - GV yêu cầu HS đọc và hoàn thành <p>Hoạt động 2:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Xác định chữ số hàng đơn vị, hàng chục, hàng trăm của mỗi số đã cho. + Viết số 953 thành tổng (theo mẫu). - GV giảng, phân tích cho HS thấy rõ mỗi số đã cho được tạo bởi các chữ số nào và thành phần của mỗi số. - GV yêu cầu HS đọc khung kiến thức trọng tâm và ghi nhớ. - GV nhắc HS ghi nhớ cách kí hiệu số tự nhiên có hai chữ số, ba chữ số mà trong số đó có chứa chữ. - GV yêu cầu HS đọc và trình bày Ví dụ 3. - GV hướng dẫn HS ghi nhớ kết quả việc phân tích các số có chứa chữ thành tổng giá trị các hàng. - GV cho HS tự hoàn thành vở Luyện tập 4. <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS theo dõi SGK, chú ý nghe, tiếp nhận nhiệm vụ hoạt động cặp đôi và hoàn thành các yêu cầu. - GV: quan sát và trợ giúp HS. <p>Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS giơ tay phát biểu, trình bày tại chỗ hặc trình bày bảng. 	<p>II. Biểu diễn số tự nhiên</p> <p>1. Biểu diễn số tự nhiên trên tia số</p> <ul style="list-style-type: none"> - Các số tự nhiên được biểu diễn trên tia số. Mỗi số tự nhiên ứng với một điểm trên tia số:  <p>2. Cấu tạo thập phân của số tự nhiên</p> <p>Hoạt động 2:</p> <p>a) + 966 có chữ số hàng trăm là 9, chữ số hàng chục là 6 và chữ số hàng đơn vị là 6. + 953 có chữ số hàng trăm là 9, chữ số hàng chục là 5 và chữ số hàng đơn vị là 3.</p> <p>b) $953 = 900 + 50 + 3$.</p> <p>Kết luận:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Số tự nhiên được viết trong hệ thập phân bởi một, hai hay nhiều chữ số. Các chữ số được dùng là 0; 1; 2; 3; 4; 5; 6; 7; 8; 9. Khi một số gồm hai chữ số trở lên thì chữ số đầu tiên (tính từ trái sang phải) khác 0. - Trong cách viết một số tự nhiên có nhiều chữ số, mỗi chữ số ở những vị trí khác nhau có giá trị khác nhau. + Kí hiệu : \overline{ab} ($a \neq 0$) chỉ số tự nhiên có hai chữ số, chữ số hàng chục là a, chữ số hàng đơn

- Một số HS khác nhận xét, bổ sung cho bạn.

Bước 4: Kết luận, nhận định: GV chốt lại đáp án và nêu lại trọng tâm kiến thức.

vi là b.

+ **Kí hiệu \overline{abc} ($a \neq 0$) chỉ số tự nhiên có ba chữ số, chữ số hàng trăm là a, chữ số hàng chục là b, chữ số hàng đơn vị là c.**

Luyện tập 4:

$$\overline{ab0} = a \times 100 + b \times 10$$

$$\overline{a0c} = a \times 100 + c$$

$$\overline{a001} = a \times 1000 + 1$$

Hoạt động 4: Số La Mã

a) Mục tiêu:

- HS viết được số La Mã từ 1 đến 30.
- Vận dụng các kiến thức để đọc, viết số La Mã theo yêu cầu.

b) Nội dung: HS chú ý theo dõi SGK, lắng nghe và hoàn thành yêu cầu.

c) Sản phẩm:

HS nắm được kiến thức và hoàn thành phần **Luyện tập 4**

d) Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN																				
<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV yêu cầu HS trao đổi cặp đôi hoàn thành <u>Hoạt động 3.</u> - GV hỏi: “Kim phút đang chỉ số nào?”, “Đồng hồ chỉ mấy giờ?” - GV giới thiệu các chữ số cơ bản: I, V, X và hai số đặc biệt IV, IX. - GV nêu rõ: Ngoài hai số đặc biệt IV và IX, các số còn lại trên mặt đồng hồ có giá trị bằng tổng các chữ số của nó. VD: VIII = V + I + I + I = 5 + 1 + 1 + 1 = 8. - GV nêu rõ: Các chữ số cơ bản I, V, X và nhóm chữ số IV (số 4), IX (số 9) là một số thành phần cơ bản để tạo số La Mã. Giá trị của số La Mã là tổng các thành phần của nó. - GV nhắc lại các số La Mã từ 1 đến 10. - GV giới thiệu cách viết các số La Mã từ 11 đến 30. HS đọc và viết vào vở các số La Mã từ 1 đến 30. - GV nhấn mạnh để cho HS dễ ghi nhớ các số La Mã, giá trị của số La Mã là tổng các thành phần của nó, chẳng hạn: Số 17: XVII = X+V+I+I=10+5+1+1=17; Số 29: XXIX = X+X+IX=10 +10 + 9= 	<p>3. Số La Mã.</p> <p><u>Hoạt động 3:</u></p> <p>a) Các số trên đồng hồ: 1; 2; 3; 4; 5; 6; 7; 8; 9; 10; 11; 12.</p> <p>b) Đồng hồ chỉ 7 giờ.</p> <p>* Cách ghi số La Mã:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Các số tự nhiên từ 1 đến 10 được ghi bằng số La Mã tương ứng như sau: <table border="1" data-bbox="917 1388 1292 1836"> <tbody> <tr><td>I</td><td>1</td></tr> <tr><td>II</td><td>2</td></tr> <tr><td>III</td><td>3</td></tr> <tr><td>IV</td><td>4</td></tr> <tr><td>V</td><td>5</td></tr> <tr><td>VI</td><td>6</td></tr> <tr><td>VII</td><td>7</td></tr> <tr><td>VIII</td><td>8</td></tr> <tr><td>IX</td><td>9</td></tr> <tr><td>X</td><td>10</td></tr> </tbody> </table> <ul style="list-style-type: none"> - Nếu thêm vào bên trái mỗi số ở bảng số La Mã trên một chữ số X, ta được các số La Mã từ 11 đến 20. 	I	1	II	2	III	3	IV	4	V	5	VI	6	VII	7	VIII	8	IX	9	X	10
I	1																				
II	2																				
III	3																				
IV	4																				
V	5																				
VI	6																				
VII	7																				
VIII	8																				
IX	9																				
X	10																				

<p>29.</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV cho HS đọc và trình bày Ví dụ 4. - GV yêu cầu HS hoàn thành Luyện tập 5 và trao đổi cặp đôi, kiểm tra chéo đáp án. <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS theo dõi SGK, chú ý nghe, tiếp nhận nhiệm vụ hoạt động cặp đôi và hoàn thành các yêu cầu. - GV: quan sát và trợ giúp HS. <p>Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS giơ tay phát biểu, trình bày tại chỗ hặc trình bày bảng. - Một số HS khác nhận xét, bổ sung cho bạn. <p>Bước 4: Kết luận, nhận định: GV chốt lại đáp án và nêu lại trọng tâm kiến thức.</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Nếu thêm vào bên trái mỗi số ở bảng số La Mã trên hai chữ số X, ta được các số La Mã từ 21 đến 30. <p>Luyện tập 5:</p> <p>a) Đọc các số La Mã sau: XVI: mười sáu; XVIII: Mười tám; XXII: hai mươi hai; XXVI: hai mươi sáu; XXVIII: hai mươi tám.</p> <p>b) Viết số La Mã: 12: XII; 15: XV; 24: XXIV; 25: XX; 29: XXIX.</p>
--	---

Hoạt động 5: So sánh các số tự nhiên

a) Mục tiêu:

- Hình thành được quy tắc so sánh hai số tự nhiên.

b) Nội dung: HS chú ý theo dõi SGK, lắng nghe và hoàn thành yêu cầu.

c) Sản phẩm:

HS nắm được kiến thức và hoàn thành phần **Luyện tập 6**

d) Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV đặt tình huống, chẳng hạn: “Số nào nhỏ hơn trong hai số 3 và 5?” Từ đó, GV khẳng định: Trong hai số tự nhiên khác nhau, có một số nhỏ hơn số kia và nhắc lại kí hiệu lớn hơn “ > ”, nhỏ hơn “ < ” cho HS. Hơn nữa $a < b$, $b < c$ thì $a < c$. - GV yêu cầu HS thực hiện Hoạt động 4. - GV yêu cầu HS đọc khung kiến thức trọng tâm và ghi nhớ. - GV cho HS đọc rồi trình bày Ví dụ 5. - GV yêu cầu HS hoàn thành Luyện tập 6 vào vở. <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS theo dõi SGK, chú ý nghe, tiếp nhận nhiệm vụ hoạt động cặp đôi và hoàn thành các yêu cầu. 	<p>III. So sánh các số tự nhiên</p> <p>* Lưu ý: Nếu $a < b$ và $b < c$ thì $a < c$.</p> <p>Hoạt động 4:</p> <p>a) $9\ 998 < 10\ 000$ b) $524\ 697 > 524\ 687$</p> <p>Kết luận:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trong hai số tự nhiên có số chữ số khác nhau: Số nào có nhiều chữ số hơn thì lớn hơn, số nào có ít chữ số hơn thì nhỏ hơn. - Để so sánh hai số tự nhiên có số chữ số bằng nhau, ta lần lượt so sánh từng cặp chữ số trên cùng một hàng (tính từ trái sang phải), cho đến khi xuất hiện cặp chữ số đầu tiên khác nhau. Ở cặp chữ số khác nhau đó, chữ số nào

<p>- GV: quan sát và trợ giúp HS.</p> <p>Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <p>- HS giơ tay phát biểu, trình bày tại chỗ hoặc trình bày bảng.</p> <p>- Một số HS khác nhận xét, bổ sung cho bạn.</p> <p>Bước 4: Kết luận, nhận định: GV chốt lại đáp án và nêu lại trọng tâm kiến thức.</p>	<p>lớn hơn thì số tự nhiên chứa chữ số đó lớn hơn.</p> <p>Luyện tập 6:</p> <p>a) Số 35 216 098 có tám chữ số và số 8 935 789 có bảy chữ số. Vậy $35\ 216\ 098 > 8\ 935\ 789$</p> <p>b) Do hai số 69 098 327 và 69 098 357 có cùng các chữ số nên ta lần lượt so sánh từng cặp chữ số trên cùng một hàng kể từ trái sang phải cho đến khi xuất hiện cặp chữ số đầu tiên khác nhau là $2 < 7$. Vậy $69\ 098\ 327 < 69\ 098\ 357$.</p>
--	--

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a) **Mục tiêu:** Học sinh củng cố lại kiến thức thông qua một số bài tập.

b) **Nội dung:** HS dựa vào kiến thức đã học vận dụng làm BT

c) **Sản phẩm:** Kết quả của HS.

d) **Tổ chức thực hiện:**

HOẠT ĐỘNG CỦA HS	HOẠT ĐỘNG CỦA GV											
<p>LUYỆN TẬP</p> <p><u>Nhiệm vụ 1 : Hoàn thành BT1</u></p> <p>- GV yêu cầu HS trao đổi, thảo luận hoàn thành BT1 (SGK - tr 8).</p> <p>- GV mời 4 HS trình bày bảng. Các HS dưới lớp hoàn thành vở và chú ý nhận xét bài các bạn trên bảng.</p> <p>- GV chữa bài, lưu ý HS những lỗi sai.</p> <p><u>Nhiệm vụ 2 : Hoàn thành BT2</u></p> <p>- GV yêu cầu HS đọc đề và hoàn thành BT2 sau đó hoạt động cặp đôi kiểm tra chéo đáp án.</p> <p>- GV mời 4 HS trình bày, phát biểu tại chỗ. Các HS dưới lớp hoàn thành vở và chú ý nhận xét bài các bạn trên bảng.</p> <p>- GV chữa bài, chốt đáp án, tuyên dương các bạn ra kết quả chính xác.</p> <p><u>Nhiệm vụ 3 : Hoàn thành BT3</u></p> <p>- GV yêu cầu HS hoàn thành BT3 bằng cách đọc số liệu về các đại</p>	<p>Bài 1 :</p> <table border="1" style="width: 100%; text-align: center;"> <tr> <td style="width: 50%;">Tổng</td> <td style="width: 50%;">Số</td> </tr> <tr> <td>$2\ 000\ 000 + 500\ 000 + 60\ 000 + 500 + 90$</td> <td>2 560 590</td> </tr> <tr> <td>$9\ 000\ 000\ 000 + 50\ 000\ 000 + 8\ 000\ 000 + 500\ 000 + 400$</td> <td>9 058 500 400</td> </tr> <tr> <td>$a \times 100 + b \times 10 + 6$</td> <td>$\overline{ab6}$</td> </tr> <tr> <td>$a \times 100 + 50 + c$</td> <td>$\overline{a5c}$</td> </tr> </table> <p>Bài 2:</p> <p>a) Số tự nhiên lớn nhất có sáu chữ số khác nhau: 987 654</p> <p>b) Số tự nhiên nhỏ nhất có bảy chữ số khác nhau: 1 023 456</p> <p>c) Số tự nhiên chẵn lớn nhất có tám chữ số khác nhau: 98 765 432</p> <p>d) Số tự nhiên lẻ nhỏ nhất có tám chữ số khác nhau: 10 234 567</p>		Tổng	Số	$2\ 000\ 000 + 500\ 000 + 60\ 000 + 500 + 90$	2 560 590	$9\ 000\ 000\ 000 + 50\ 000\ 000 + 8\ 000\ 000 + 500\ 000 + 400$	9 058 500 400	$a \times 100 + b \times 10 + 6$	$\overline{ab6}$	$a \times 100 + 50 + c$	$\overline{a5c}$
Tổng	Số											
$2\ 000\ 000 + 500\ 000 + 60\ 000 + 500 + 90$	2 560 590											
$9\ 000\ 000\ 000 + 50\ 000\ 000 + 8\ 000\ 000 + 500\ 000 + 400$	9 058 500 400											
$a \times 100 + b \times 10 + 6$	$\overline{ab6}$											
$a \times 100 + 50 + c$	$\overline{a5c}$											

dương trong bảng cho bạn nghe và kiểm tra chéo nhau.

- GV mời 4 HS trình bày miệng tại chỗ. Các HS khác chú ý nghe và chỉnh sửa cho bạn.

- GV chữa bài, chốt lại đáp án.

Nhiệm vụ 4 : Hoàn thành BT4

- GV yêu cầu HS đọc và hoàn thành BT4 vào vở.

- GV mời 2- 3 HS trình bày miệng câu a. Các HS khác hoàn thành vở và chú ý nghe nhận xét các bạn.

- GV mời 2 HS lên bảng hoàn thành câu b.

- GV chữa bài, nhận xét quá trình học của HS, tuyên dương các bạn hăng hái, tích cực xây dựng bài.

- GV nhận xét, đánh giá chuẩn kiến thức.

Nhiệm vụ 5 : Hoàn thành BT6

- GV cho HS đọc, xác định yêu cầu bài 6 và hoạt động cặp đôi hoàn thành bài.

- GV mời 3 HS lên bảng trình bày 3 ý. Các HS khác hoàn thành vở và chú ý nhận xét.

- GV chữa bài, lưu ý HS cách làm. Tuyên dương các bạn có kết quả nhanh, chính xác và các bạn tích cực, hăng hái xây dựng bài.

CỦNG CỐ - DẶN DÒ

- GV cần lưu ý để học sinh ghi nhớ kí hiệu tập số N , N^* ; cấu tạo thập phân

Bài 3 :

* Ấn Độ Dương:

- Diện tích: bảy mươi sáu triệu hai trăm nghìn ki-lô-mét vuông

- Độ sâu trung bình: ba nghìn tám trăm chín mươi bảy mét

* Bắc Băng Dương:

- Diện tích: mười bốn triệu tám trăm nghìn ki-lô-mét vuông

- Độ sâu trung bình: một nghìn hai trăm linh năm mét

* Đại Tây Dương:

- Diện tích: chín mươi một triệu sáu trăm nghìn ki-lô-mét vuông

- Độ sâu trung bình: ba nghìn chín trăm hai mươi sáu mét

* Bắc Băng Dương:

- Diện tích: một trăm bảy mươi tám triệu bảy trăm nghìn ki-lô-mét vuông

- Độ sâu trung bình: bốn nghìn không trăm hai mươi tám mét.

Bài 4:

a) Đọc số La Mã: IV: bốn; VIII: tám; XI: mười một; XXIII: hai mươi ba; XXIV: hai mươi tư; XXVII: hai mươi bảy.

b) Viết số La Mã: 6: VI; 14: XIV; 18: XVIII; 19: XIX; 22: XXII; 26: XXVI; 30: XXX.

Bài 6 :

a) Gọi A là tập hợp các số tự nhiên x thỏa mãn $x \leq 6$

$$A = \{0; 1; 2; 3; 4; 5; 6\}$$

b) Gọi B là tập hợp các số tự nhiên x thỏa mãn $35 \leq x \leq 39$

$$B = \{35; 36; 37; 38; 39\}$$

<p>của số tự nhiên ; cách ghi số La Mã.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Với cách ghi số tự nhiên ở hệ thập phân, giá trị mỗi số bằng tổng giá trị các chữ số tương ứng ở mỗi hàng. - Với cách ghi số La Mã, giá trị mỗi số bằng tổng giá trị các chữ số tương ứng ở mỗi hàng. - Với cách ghi số La Mã, giá trị của số La Mã là tổng các thành phần của nó. 	<p>c) Gọi C là tập hợp các số tự nhiên x thỏa mãn $216 < x \leq 219$ $C = \{217; 218; 219\}$.</p>
--	---

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a) Mục tiêu:

- Học sinh thực hiện làm bài tập vận dụng để nắm vững kiến thức.
- HS thấy sự gần gũi toán học trong cuộc sống, biết thêm về lịch sử toán học, biết thêm các sự kiện chính trị, văn hóa, thể thao, những địa danh nổi tiếng trên thế giới.

b) Nội dung: HS thực hiện theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: Kết quả của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

- GV chiếu Slide bài 8 và yêu cầu HS hoàn thành bài tập 8 vào vở.
- GV mời 2 - 3 bạn trình bày câu trả lời.

Bài 8:

Ta có: $105\ 000 < 107\ 000 < 110\ 000 < 115\ 000 < 120\ 000$

Vậy cô Ngọc nên mua phích ở cửa hàng Bình Minh thì sẽ có giá rẻ nhất.

- GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức và chốt lại nội dung.
- GV giới thiệu cho HS đọc và tìm hiểu « **CÓ THỂ EM CHƯA BIẾT** »

+ GV giới thiệu nguồn gốc và ứng dụng số La Mã trong cuộc sống :

“ Số La Mã hay chữ số La Mã là một hệ thống chữ số có nguồn gốc từ Roma cổ đại, dựa theo chữ số Etruria. Hệ thống chữ số La Mã dùng trong thời cổ đại đã được người ta chỉnh sửa sơ vào thời Trung Cổ để biến nó thành dạng mà chúng ta sử dụng ngày nay. Hệ thống này dựa trên một số ký tự nhất định được coi là chữ số sau khi được gán giá trị.”

“ Số La Mã được sử dụng phổ biến ngày nay trong những bản kê được đánh số (ở dạng sườn bài), mặt đồng hồ, những trang năm trước phần chính của một quyển sách, tam nốt hợp âm trong âm nhạc phân tích, việc đánh số ngày xuất bản của phim, những lãnh đạo chính trị tiếp nối nhau, hoặc trẻ em trùng tên, và việc đánh số cho một số hoạt động nào đó, như là Thế vận hội Olympic và giải Super Bowl.”

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi Chú
- Đánh giá thường xuyên:	- Phương pháp quan	- Báo cáo thực	

<ul style="list-style-type: none"> + Sự tích cực chủ động của HS trong quá trình tham gia các hoạt động học tập. + Sự hứng thú, tự tin, trách nhiệm của HS khi tham gia các hoạt động học tập cá nhân. + Thực hiện các nhiệm vụ hợp tác nhóm (rèn luyện theo nhóm, hoạt động tập thể) 	<p>sát:</p> <ul style="list-style-type: none"> + GV quan sát qua quá trình học tập: chuẩn bị bài, tham gia vào bài học (ghi chép, phát biểu ý kiến, thuyết trình, tương tác với GV, với các bạn,.. + GV quan sát hành động cũng như thái độ, cảm xúc của HS. - Phương pháp hỏi đáp 	<p>hiện công việc.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hệ thống câu hỏi và bài tập - Trao đổi, thảo luận. 	
---	---	--	--

V. HỒ SƠ DẠY HỌC (Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)

*** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ**

- Ghi nhớ kiến thức trong bài.
- Hoàn thành các bài tập còn lại SGK.
- Chuẩn bị bài mới “ **Phép cộng, phép trừ các số tự nhiên**”

Ngày soạn: .../.../...

Ngày dạy: .../.../...

BÀI 3: PHÉP CỘNG, PHÉP TRỪ CÁC SỐ TỰ NHIÊN (2 TIẾT)

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức: Học xong bài này, HS đạt các yêu cầu sau:

- Hiểu được ý nghĩa các phép tính cộng và phép tính trừ.
- Làm được các phép tính cộng, phép tính trừ trong tập hợp các số tự nhiên.
- Thực hiện đúng thứ tự các phép tính.

2. Năng lực

Năng lực riêng:

- Vận dụng được các tính chất của phép cộng, phép trừ để tính toán, tính nhanh, tính nhẩm một cách hợp lí và giải được một số bài toán có nội dung thực tiễn.

Năng lực chung: Năng lực mô hình hóa toán học, năng lực tư duy và lập luận toán học; năng lực giao tiếp toán học; năng lực giải quyết vấn đề toán học, năng lực tư duy sáng tạo, năng lực hợp tác.

3. Phẩm chất

- Bồi dưỡng hứng thú học tập, ý thức làm việc nhóm, ý thức tìm tòi, khám phá và sáng tạo cho HS => độc lập, tự tin và tự chủ.
- Chăm chỉ tích cực xây dựng bài, chủ động chiếm lĩnh kiến thức theo sự hướng dẫn của GV.
- Hình thành tư duy logic, lập luận chặt chẽ, và linh hoạt trong quá trình suy nghĩ.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1 - GV: SGK, Tài liệu giảng dạy, giáo án PPT, Bảng tính chất của phép cộng để trống cột kí hiệu; Bản đồ mô tả hành trình đi từ Hà Nội đến TP Hồ Chí Minh.

2 - HS : SGK, SBT, vở ghi, giấy nháp, đồ dùng học tập, bảng nhóm, bút viết bảng nhóm.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)

a) Mục tiêu:

- HS thấy nhu cầu của việc sử dụng các phép tính trong các tình huống thực tế.
- Gọi tâm thế, tạo hứng thú học tập.

b) Nội dung: HS thực hiện các yêu cầu dưới sự hướng dẫn của GV.

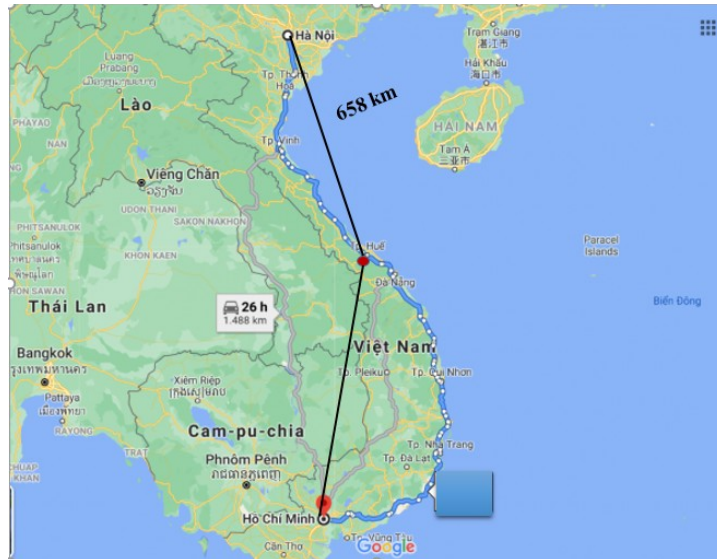
c) Sản phẩm: HS trả lời được câu hỏi mở đầu.

d) Tổ chức thực hiện:

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

- GV đặt vấn đề qua bài toán mở đầu : “ *Quãng đường từ Hà Nội đến Huế dài khoảng 658km. Quãng đường từ Huế đến TP.HCM dài hơn quãng đường từ Hà Nội đến Huế khoảng 394km. Hỏi quãng đường từ Hà Nội đến TP. Hồ Chí Minh dài khoảng bao nhiêu ki lô mét?*”

+ GV chiếu slide bản đồ minh họa cho bài toán, phân tích, hướng dẫn HS và yêu cầu HS trao đổi, thảo luận và nêu phép tính.



Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS quan sát và chú ý lắng nghe, thảo luận nhóm đôi hoàn thành yêu cầu.

Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới: “Để giải được bài toán trên, cũng như hiểu rõ hơn về các tính chất của phép cộng, phép trừ, chúng ta sẽ tìm hiểu trong bài ngày hôm nay” => Bài mới.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1: Phép cộng số tự nhiên

a) Mục tiêu:

- Giúp HS nhớ, nhận biết lại khái niệm số hạng, tổng và sử dụng được.
- Kiểm tra khả năng vận dụng phép cộng của HS.
- Giúp HS hình thành thói quen quan sát, lập kế hoạch tính toán hợp lí.

b) Nội dung:

HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS nắm vững kiến thức, kết quả của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

HĐ CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV cho HS phát biểu về khái niệm cộng hai số tự nhiên. - GV trình bày: Ở tiểu học, ta đã biết phép cộng các số tự nhiên: <div style="text-align: center; background-color: #e0ffe0; padding: 10px; margin: 10px 0;"> $\begin{array}{ccccc} \mathbf{a} & + & \mathbf{b} & = & \mathbf{c} \\ \downarrow & & \downarrow & & \downarrow \\ \text{Số hạng} & & \text{Số hạng} & & \text{Tổng} \end{array}$ </div> <ul style="list-style-type: none"> - GV hướng dẫn HS ôn lại các tính chất cơ bản của phép cộng mà HS đã được học ở tiểu học và tổng kết 	<p>1. Phép cộng</p> <p><u>Hoạt động:</u></p> <p>+ <i>Tính chất giao hoán:</i> Khi đổi chỗ các số hạng trong một tổng thì tổng không thay đổi. Kí hiệu: $\mathbf{a + b = b + a}$</p> <p>+ <i>Tính chất kết hợp:</i> Muốn cộng một tổng hai số với số thứ ba, ta có</p>

lại:

+ GV chia lớp thành 4 nhóm, chiếu Slide và phân công các nhóm thực hiện hoàn thành nhiệm vụ vào bảng nhóm.

Nhóm 1 + 3: Thực hiện **Nhiệm vụ 1**.

Nhóm 2 + 4: Thực hiện **Nhiệm vụ 2**.

Nhiệm vụ 1: Cho $a = 35$ và $b = 41$

a) Tính $a + b$ và $b + a$

b) So sánh kết quả nhận được ở câu a)

Nhiệm vụ 2: Cho $a = 15$, $b = 27$, $c = 31$

a) Tính $(a + b) + c$ và $a + (b + c)$

b) So sánh kết quả nhận được ở câu a).

+ GV đặt câu hỏi: Các kết quả cho thấy phép cộng có những tính chất nào? (GV lưu ý trình bày cho HS tính chất cộng với số 0)

- GV cho HS đọc nội dung trong SGK, yêu cầu HS thực hiện **Hoạt động**:

Hãy nêu các tính chất của phép cộng các số tự nhiên.

- GV cho HS đọc khung kiến thức trọng tâm và ghi nhớ.

- GV chiếu Slide, hướng dẫn HS cụ thể phần kiến thức trọng tâm bằng bảng thông qua phát biểu bằng lời và yêu cầu HS lên bảng hoàn thành biểu thức đại số của mỗi tính chất.

Tính chất	Phát biểu	Kí hiệu
Giao hoán	<i>Khi đổi chỗ các số hạng trong một tổng thì tổng không thay đổi.</i>	
Kết hợp	<i>Muốn cộng một tổng hai số với số thứ ba, ta có thể cộng số thứ nhất với tổng của số thứ hai và số thứ 3.</i>	
Cộng với số 0	<i>Bất kì số nào cộng với 0 cũng bằng chính nó.</i>	

- GV cho HS đọc nội dung trong phần kiến thức bổ sung ở khung lưu ý: Dựa vào tính chất kết hợp của phép cộng nên giá trị của biểu thức $a + b + c$ được tính theo một trong hai cách như sau:

$$a + b + c = (a + b) + c$$

$$\text{hoặc } a + b + c = a + (b + c).$$

- GV cho HS đọc Ví dụ 1 và thực hiện bài tập tương tự:

thể cộng số thứ nhất với tổng của số thứ hai và số thứ ba.

Kí hiệu:

$$(a + b) + c = a + (b + c)$$

+ *Tính chất cộng với số 0:* Bất kì số nào cộng với số 0 cũng bằng chính nó.

Kí hiệu:

$$a + 0 = 0 + a = a$$

Ví dụ:

a) $58 + 76 + 42$

$$= 58 + 42 + 76 \text{ (t/c giao hoán)}$$

$$= (58 + 42) + 76 \text{ (t/c kết hợp)}$$

$$= 100 + 76 = 176$$

b) $66 + 34 + 27$

$$= (66 + 34) + 27 \text{ (t/c kết hợp)}$$

$$= 100 + 27 = 127$$

Luyện tập 1:

Số tiền mẹ An đã mua đồng phục cho An là:

$$125000 + 140000 + 160000$$

$$= 125000 + (140000 + 160000)$$

$$= 125000 + 300000$$

$$= 425000 \text{ (đồng)}$$

Tính một cách hợp lí:

a) $58 + 76 + 42$

b) $66 + 34 + 27$

- GV yêu cầu HS trao đổi, thảo luận cặp đôi và hoàn thành **Luyện tập 1** vào vở.

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

- HS theo dõi SGK, chú ý nghe, hiểu, thảo luận, trao đổi và hoàn thành các yêu cầu.

- GV: quan sát và trợ giúp HS.

Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

- Hoạt động nhóm: Các nhóm treo bảng, đại diện các nhóm trình bày kết quả. Các nhóm khác chú ý nghe, nhận xét, bổ sung.

- Cá nhân: giơ tay phát biểu trình bày bảng.

Bước 4: Kết luận, nhận định: GV tổng quát, nhận xét quá trình hoạt động của các HS, cho HS nhắc lại các tính chất của phép cộng.

Hoạt động 2: Phép trừ

a) Mục tiêu:

- Giúp HS nhớ, nhận biết lại và sử dụng được các thuật ngữ: số bị trừ, số trừ, hiệu.

- Giải quyết được bài toán liên quan đến phép trừ (HS luyện tập, vận dụng quy tắc chuyển đổi từ phép cộng sang phép trừ.)

b) Nội dung: HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS nắm vững kiến thức, kết quả của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:</p> <p>- GV nhắc lại các khái niệm liên quan đến phép trừ, đó là: số bị trừ, số trừ, hiệu và điều kiện để thực hiện được phép trừ, đó là số bị trừ không nhỏ hơn số trừ:</p> <div style="text-align: center; background-color: #e0ffe0; padding: 5px;"> $\begin{array}{ccccccc} a & - & b & = & c \\ \downarrow & & \downarrow & & \downarrow \\ \text{Số bị trừ} & & \text{Số trừ} & & \text{Hiệu} \end{array}$ </div> <p>ĐK: $a \geq b$</p> <p>- GV cho HS đọc và ghi nhớ trong phần kiến thức bổ sung ở khung lưu ý: Mối liên hệ giữa số bị trừ, số trừ, hiệu thông qua chuyển đổi phép toán từ hiệu sang tổng. GV hướng dẫn cho HS dùng kiến thức tiểu học:</p>	<p>II. Phép trừ</p> <p>- Phép trừ một số tự nhiên cho một số tự nhiên nhỏ hơn hoặc bằng nó:</p> <div style="text-align: center; background-color: #e0ffe0; padding: 5px;"> $\begin{array}{ccccccc} a & - & b & = & c \\ \downarrow & & \downarrow & & \downarrow \\ \text{Số bị trừ} & & \text{Số trừ} & & \text{Hiệu} \end{array}$ </div> <p>ĐK: $a \geq b$</p> <p>* Lưu ý:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Nếu $a - b = c$ thì $a = b + c$ • Nếu $a + b = c$ thì $a = c - b$ và $b = c - a$. <p>Luyện tập 2: $124 + (118 - x) = 217$</p>

“Muốn tìm số bị trừ, ta lấy số trừ cộng với hiệu”, “ Muốn tìm số trừ, ta lấy số bị trừ trừ cho hiệu” từ đó phát biểu ngắn gọn bằng lời: “Số bị trừ bằng số trừ cộng với hiệu”, “ Số trừ bằng số bị trừ trừ cho hiệu”:

- Nếu $a - b = c$ thì $a = b + c$
- Nếu $a + b = c$ thì $a = c - b$ và $b = c - a$.

- GV yêu cầu HS đọc và trình bày Ví dụ 2.
 - GV yêu cầu HS đọc ví dụ 2, ghi nhớ lại những lưu ý của GV để hoàn thành bài **Luyện tập 2**.

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

- HS theo dõi SGK, chú ý nghe, tiếp nhận kiến thức, hoàn thành các yêu cầu, hoạt động cặp đôi, kiểm tra chéo đáp án.
 - GV: quan sát và trợ giúp HS.

Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

- HS giơ tay phát biểu, lên bảng trình bày
 - Một số HS khác nhận xét, bổ sung cho bạn.

Bước 4: Kết luận, nhận định: GV tổng quát lưu ý lại kiến thức trọng tâm và yêu cầu HS ghi chép đầy đủ vào vở.

$$118 - x = 217 - 124$$

$$118 - x = 93$$

$$x = 118 - 93$$

$$x = 25$$

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: Học sinh củng cố lại kiến thức thông qua một số bài tập.

b) Nội dung: HS dựa vào kiến thức đã học vận dụng làm BT

c) Sản phẩm: Kết quả của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA HS	HOẠT ĐỘNG CỦA GV
<p>LUYỆN TẬP</p> <p>Nhiệm vụ 1 : Hoàn thành BT1</p> <p>- GV tổ chức cho HS trao đổi, thảo luận hoàn thành BT1 theo nhóm vào bảng nhóm. (SGK - tr 16).</p> <p>- GV mời đại diện HS các nhóm trình bày. Các nhóm HS khác chú ý nhận xét bài các bạn trên bảng và hoàn thành vở.</p> <p>- GV chữa bài, lưu ý HS những lỗi sai.</p> <p>Nhiệm vụ 2 : Hoàn thành BT2</p>	<p>Bài 1 :</p> <p>a) $127 + 39 + 73$ b) $135 + 360 + 65 +$ $= (127 + 73) +$ 39 40 $= 200 + 39$ $= (135+35)+(360+40)$ $= 239$ $= 170 + 400$ $= 570$</p> <p>c) $417 - 17 - 299$ d) $981 - 781 + 29$ $= (417 - 17) -$ $= (981-781) + 29$ 299 $= 200 + 29$ $= 101$ $= 229$</p> <p>Bài 2:</p>

- GV yêu cầu HS đọc đề và hoàn thành **BT2** theo mẫu sau đó hoạt động cặp đôi kiểm tra chéo đáp án.
- GV mời 4 HS trình bày giờ tay trình bày bảng.
- Các HS dưới lớp hoàn thành vở và chú ý nhận xét bài các bạn trên bảng.
- GV chữa bài, chốt đáp án, tuyên dương các bạn ra kết quả chính xác.

Nhiệm vụ 3 : Hoàn thành BT3

- GV yêu cầu HS đọc đề và hoàn thành **BT3** theo mẫu sau đó hoạt động cặp đôi kiểm tra chéo đáp án.
- GV mời 4 HS trình bày bảng. Các HS hoàn thành vở và chú ý nhận xét bài các bạn trên bảng.
- GV chữa bài, chốt lại đáp án.

CỦNG CỐ - DẶN DÒ

- GV cần giúp HS chú ý sử dụng các tính chất cơ bản của phép cộng để thực hiện tính nhanh, tính chính xác.
- GV nhấn mạnh cho HS chuyển đổi từ phép cộng sang phép trừ và ngược lại trong bài toán tìm x.

a) $79 + 65 = (44 + 35) + 65 = 44 + (35 + 65) = 44 + 100 = 144$
 b) $996 + 45 = 996 + (4 + 41) = (996 + 4) + 41 = 1000 + 41 = 1041$
 c) $37 + 198 = (35 + 2) + 198 = 35 + (2 + 198) = 35 + 200 = 235$
 d) $3\ 492 + 319 = 3\ 492 + (8 + 311) = (3\ 492 + 8) + 311 = 3\ 500 + 311 = 3\ 811$

Bài 3 :

a) $321 - 96 = (321 + 4) - (96 + 4) = 325 - 100 = 225$
 b) $1\ 454 - 997 = (1\ 454 + 3) - (997 + 3) = 1\ 457 - 1000 = 457$
 c) $561 - 195 = (561 + 5) - (195 + 5) = 566 - 200 = 366$
 d) $2\ 572 - 994 = (2\ 572 + 6) - (994 + 6) = 2\ 578 - 1000 = 1\ 578$

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a) Mục tiêu:

- Học sinh thực hiện làm bài tập vận dụng để nắm vững kiến thức.
- HS thấy sự gần gũi toán học trong cuộc sống. HS biết thêm về địa danh của Việt Nam, biết thêm về những con số liên quan đến cơ thể con người.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để làm bài tập.

c) Sản phẩm: Kết quả của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

- GV chiếu BT trắc nghiệm lên màn hình, yêu cầu HS hoàn thành nhanh :

Câu 1: Tính nhanh tổng $53 + 25 + 47 + 75$?

A. 200 B. 201 C. 300 D. 100

Câu 2: Phép tính $x - 5$ thực hiện được khi

A. $x < 5$ B. $x \geq 5$ C. $x < 4$ D. $x = 3$

Câu 3: Cho phép tính $231 - 87$. Chọn kết luận đúng?

A. 231 là số trừ B. 87 là số bị trừ

C. 231 là số bị trừ D. 87 là hiệu

Câu 4: Tính $(368 + 764) - (363 + 759)$

A. 10 B. 5 C. 20 D. 15

Câu 5: Tính nhanh $72 + 69 + 128$

A. 279 B. 269 C. 369 D. 296

- HS thực hoàn thành nhanh BT, đưa ra đáp án trắc nghiệm :

Đáp án : **1A – 2B – 3C – 4A – 5B**

- GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức.

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi Chú
<ul style="list-style-type: none"> - Đánh giá thường xuyên: + Sự tích cực chủ động của HS trong quá trình tham gia các hoạt động học tập. + Sự hứng thú, tự tin, trách nhiệm của HS khi tham gia các hoạt động học tập cá nhân. + Thực hiện các nhiệm vụ hợp tác nhóm (rèn luyện theo nhóm, hoạt động tập thể) 	<ul style="list-style-type: none"> - Phương pháp quan sát: + GV quan sát qua quá trình học tập: chuẩn bị bài, tham gia vào bài học (ghi chép, phát biểu ý kiến, thuyết trình, tương tác với GV, với các bạn,.. + GV quan sát hành động cũng như thái độ, cảm xúc của HS. - Phương pháp hỏi đáp 	<ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo thực hiện công việc. - Hệ thống câu hỏi và bài tập - Trao đổi, thảo luận. 	

V. HỒ SƠ DẠY HỌC (Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)

*** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ**

- Ghi nhớ kiến thức trong bài.

- Hoàn thành các bài tập còn lại SGK (Bài 4, 5, 6)

- Chuẩn bị bài mới “ **Phép nhân, phép chia các số tự nhiên**”.

Ngày soạn: .../.../...

Ngày dạy: .../.../...

BÀI 4: PHÉP NHÂN VÀ PHÉP CHIA SỐ TỰ NHIÊN (2 TIẾT)

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức: Sau khi học xong bài này HS

- Hiểu được ý nghĩa các phép tính nhân và phép tính chia.
- Biết đặt tính để nhân, chia hai số có nhiều chữ số.
- Biết tìm thương và số dư trong phép chia có dư.

2. Năng lực

Năng lực riêng:

- Sử dụng linh hoạt các kí hiệu của phép nhân ($a \times b$; $a.b$; ab) tùy hoàn cảnh cụ thể).
- Tìm được tích của hai thừa số; tìm được thương và số dư (nếu có) của một phép chia.
- Vận dụng được các tính chất của phép nhân để tính nhanh, tính nhẩm một cách hợp lí.
- Giải được một số bài toán có nội dung thực tiễn.

Năng lực chung: Năng lực mô hình hóa toán học, năng lực tư duy và lập luận toán học; năng lực giao tiếp toán học; năng lực giải quyết vấn đề toán học, năng lực tư duy sáng tạo, năng lực hợp tác.

3. Phẩm chất

- Bồi dưỡng hứng thú học tập, ý thức làm việc nhóm, ý thức tìm tòi, khám phá và sáng tạo cho HS => độc lập, tự tin và tự chủ.
- Chăm chỉ tích cực xây dựng bài, chủ động chiếm lĩnh kiến thức theo sự hướng dẫn của GV.
- Hình thành tư duy logic, lập luận chặt chẽ, và linh hoạt trong quá trình suy nghĩ.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. GV: SGK, Tài liệu dạy học, Giáo án PPT, Bảng tính chất của phép nhân để trống cột kí hiệu.

2. HS : SGK, SBT, vở ghi, giấy nháp, đồ dùng học tập, bảng nhóm, bút viết bảng nhóm.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)

a) Mục tiêu:

- Giúp HS hình thành nhu cầu các phép tính trong các tình huống thực tế
- Gợi tâm thế, tạo tò mò, hứng thú học tập cho HS.

b) Nội dung: HS chú ý lắng nghe và trả lời

c) Sản phẩm: HS hình thành nhu cầu sử dụng phép tính cộng, trừ.

d) Tổ chức thực hiện:

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

- GV đặt vấn đề qua bài toán mở đầu: “ Một thửa ruộng có dạng hình chữ nhật với chiều rộng là 150m và chiều dài là 250m. Người ta chia thửa ruộng đó thành

4 phần bằng nhau để gieo trồng những giống lúa khác nhau. Hỏi diện tích mỗi phần là bao nhiêu mét vuông?”

- GV yêu cầu HS đọc đề bài, sử dụng phép nhân, phép chia để giải quyết yêu cầu của đề bài.

- GV cho HS nhắc lại công thức tính diện tích của hình chữ nhật, các bước để giải quyết bài toán.

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS quan sát và chú ý lắng nghe, thảo luận nhóm đôi hoàn thành yêu cầu ra nháp.

Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới: “Để giải được bài toán trên, cũng như hiểu rõ hơn về các tính chất của phép nhân, phép chia, chúng ta sẽ tìm hiểu trong bài ngày hôm nay.” => Bài mới.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1: Phép nhân

a) Mục tiêu:

- Nhận biết được thừa số, tích và biết được khi nào trong một tích có thể không sử dụng dấu phép nhân.

- Giúp HS nhớ, củng cố phép đặt tính nhân hai số có nhiều chữ số.

- Giúp HS trải nghiệm dẫn đến nhận biết các tính chất quen thuộc của phép nhân.

- Củng cố phép đặt tính nhân và kỹ năng tính nhẩm.

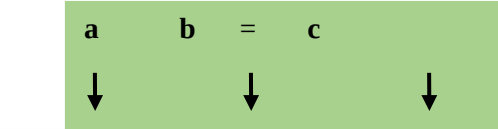
- Giải quyết được bài toán thực tiễn.

b) Nội dung:

HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS nắm vững kiến thức, kết quả của HS: Phiếu học tập.

d) Tổ chức thực hiện:

HĐ CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:</p> <p>1. Nhân hai số có hai chữ số</p> <p>- GV cho HS ôn lại các khái niệm liên quan đến phép nhân, đó là: thừa số và tích</p> <p>- GV trình bày: Ở tiểu học, ta đã biết phép nhân các số tự nhiên:</p> <div style="text-align: center; margin: 10px 0;">  </div> <p>Thừa số Thừa số Tích : có thể dùng dấu chấm “.” thay thế cho dấu nhân “×”.</p> <p>Ví dụ: $100 \times 99 = 100.99$</p> <p>- GV cho HS ghi nhớ: Trong một tích mà các</p>	<p>I. Phép nhân</p> <p>- Quy ước:</p> <p>+ Trong một tích, ta có thể thay dấu nhân “×” bằng dấu chấm “.”</p> <p>Ví dụ: $100 \times 99 = 100.99$</p> <p>+ Trong một tích mà các thừa số đều bằng chữ hoặc chỉ có một thừa số bằng chữ hoặc chỉ có một thừa số bằng số, ta có thể không cần viết dấu nhân giữa các thừa số.</p>

thừa số đều bằng chữ hoặc chỉ có một thừa số bằng số, ta có thể không cần viết dấu nhân giữa các thừa số.

VD: $a \times b = a \cdot b = ab$; $17 \cdot a \cdot b = 17ab$

- GV hướng dẫn HS thực hiện đặt tính và tính thông qua **Hoạt động 1**:

+ GV ghi lên bảng, thực hiện theo từng bước, viết đến đâu giải thích đến đó. HS quan sát GV thực hiện rồi ghi vào vở.

+ GV giải thích, tích riêng thứ hai thực chất là tích của 152 và 1 chục nên có kết quả là 152 chục. Do đó, tích riêng thứ hai phải viết lùi sang bên trái một cột so với tích riêng thứ nhất.

+ Tương tự, tích riêng thứ ba là tích của 152 và 2 trăm nên có kết quả là 304 trăm. Do đó, tích riêng thứ ba phải viết lùi sang bên trái hai cột so với tích riêng thứ nhất.

- Gv yêu cầu HS thực hiện đọc hiểu Ví dụ 1 và áp dụng làm bài **Luyện tập 1**.

2. Tính chất của phép nhân

- GV hướng dẫn HS ôn lại các tính chất cơ bản của phép nhân mà HS đã được học ở tiểu học và tổng kết lại:

+ GV chia lớp thành 3 nhóm, chiếu Slide và phân công các nhóm thực hiện hoàn thành nhiệm vụ vào bảng nhóm.

Nhóm 1: Thực hiện **Nhiệm vụ 1**.

Nhóm 2: Thực hiện **Nhiệm vụ 2**.

Nhóm 3: Thực hiện **Nhiệm vụ 3**.

Nhiệm vụ 1: Cho $a = 15$ và $b = 4$. Tính $a \cdot b$; $b \cdot a$ và so sánh kết quả.

Nhiệm vụ 2: Tìm số tự nhiên c sao cho $(4 \cdot 6) \cdot 5 = 4 \cdot (6 \cdot c)$

Nhiệm vụ 3: Tính và so sánh

$$5 \cdot (2 + 8) \text{ và } 5 \cdot 2 + 5 \cdot 8$$

+ GV đặt câu hỏi: Các kết quả cho thấy phép nhân có những tính chất nào? (GV lưu ý trình bày cho HS tính chất nhân với số 1)

- GV cho HS đọc nội dung trong SGK, yêu cầu HS thực hiện **Hoạt động 2**:

Hãy nêu các tính chất của phép nhân các số tự nhiên.

VD: $a \times b = a \cdot b = ab$; $17 \cdot a \cdot b = 17ab$

1. Nhân hai số có nhiều chữ số.

Hoạt động 1:

Vậy $152 \times 213 = 32\,376$

Luyện tập 1:

2. Tính chất của phép nhân

Phép nhân các số tự nhiên có các tính chất sau:

- **Giao hoán:** $a \cdot b = b \cdot a$;

- **Kết hợp:** $(a \cdot b) \cdot c = a \cdot (b \cdot c)$

- **Nhân với số 1:** $a \cdot 1 = 1 \cdot a = a$

- **Phân phối đối với phép cộng và phép trừ:**

$$a \cdot (b + c) = a \cdot b + a \cdot c$$

$$a \cdot (b - c) = a \cdot b - a \cdot c$$

* Lưu ý:

Do tính chất kết hợp nên giá trị của biểu thức $a \cdot b \cdot c$ có thể được tính theo một trong hai cách sau

$$a \cdot b \cdot c = (a \cdot b) \cdot c$$

$$\text{hoặc } a \cdot b \cdot c = a \cdot (b \cdot c).$$

Luyện tập 2:

a) $250 \cdot 1\,476 \cdot 4 = (250 \cdot 4) \cdot 1\,476 = 1\,000 \cdot 1\,476 = 1\,476\,000$

b) $189 \cdot 509 - 189 \cdot 409 = 189 \cdot (509 - 409) = 189 \cdot 100 = 189\,000$

Luyện tập 3:

Gia đình đó cần số ki-lô-gam thức

- GV cho HS đọc khung kiến thức trọng tâm và ghi nhớ.
- GV chiếu Slide, hướng dẫn HS cụ thể phần kiến thức trọng tâm bằng bảng và yêu cầu các nhóm hoàn thành bằng cách viết biểu thức đại số tương ứng của mỗi tính chất.

Tính chất	Kí hiệu
Giao hoán	
Kết hợp	
Nhân với số 1	
Phân phối đối với phép cộng và phép trừ	

- GV cho HS đọc nội dung trong phần kiến thức bổ sung ở khung lưu ý: Do tính chất kết hợp nên giá trị của biểu thức $a.b.c$ có thể được tính theo một trong hai cách sau

$$a . b . c = (a . b) . c$$

$$\text{hoặc } a . b . c = a . (b . c).$$

- GV cho HS đọc Ví dụ 2 và áp dụng thực hiện **Luyện tập 2**.

- GV yêu cầu HS trao đổi, thảo luận cặp đôi và hoàn thành **Luyện tập 3** vào vở.

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

- HS theo dõi SGK, chú ý nghe, hiểu, thảo luận, trao đổi và hoàn thành các yêu cầu.

- GV: quan sát và trợ giúp HS.

Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

- Hoạt động nhóm: Các nhóm treo bảng, đại diện các nhóm trình bày kết quả. Các nhóm khác chú ý nghe, nhận xét, bổ sung.

- Cá nhân: giơ tay phát biểu trình bày bảng.

Bước 4: Kết luận, nhận định: GV tổng quát, nhận xét quá trình hoạt động của các HS, cho HS nhắc lại các tính chất của phép nhân.

ăn cho đàn gà trong 10 ngày là:
 $105 . 10 = 1\ 050 \text{ (g)} = 1,05 \text{ (kg)}$

Hoạt động 2: Phép chia hết và phép chia có dư

a) Mục tiêu:

- HS ôn lại phép đặt tính chia giúp HS liên hệ đến các khái niệm: số bị chia, số chia, thương và điều kiện để thực hiện được các phép chia.
- Củng cố phép đặt tính chia để thực hiện phép chia hết, phép chia có dư.

b) Nội dung:

HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.


c) Sản phẩm: HS nắm vững kiến thức, kết quả của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

HĐ CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:</p> <p>1. Phép chia hết</p> <p>- Ở phần đầu của phép chia, GV nhắc lại các khái niệm liên quan đến phép chia hết, đó là: số bị chia, số chia, thương và điều kiện để thực hiện được phép chia, đó là số chia phải khác 0.</p> <p>- GV trình bày: Ở tiểu học, ta đã biết phép chia một số tự nhiên cho một số tự nhiên khác 0:</p> <div style="background-color: #d9ead3; padding: 5px; margin: 10px 0;"> $\begin{array}{ccc} a & b & = & c \\ \downarrow & \downarrow & & \downarrow \\ \text{Số bị chia} & \text{Số chia} & & \text{Thương} \end{array}$ </div> <p>trong</p> <p>phép toán từ chia sang nhân.</p> <p>+ GV hướng dẫn cho HS dùng kiến thức ở tiểu học: “Muốn tìm số bị chia, ta lấy số chia nhân với thương”, “Muốn tìm số chia, ta lấy số bị chia chia cho thương” từ đó phát biểu ngắn gọn bằng lời: “Số bị chia bằng số chia nhân với thương”, “Số chia bằng số bị chia chia cho thương”.</p> <p>- GV hướng dẫn và yêu cầu HS hoàn thành Hoạt động 3:</p> <p>+ GV ghi lên bảng, viết đến đâu giải thích đến đó. HS quan sát GV thực hiện rồi ghi vào vở.</p> <p>+ GV giúp HS tập ước lượng tìm thương trong mỗi lần chia:</p> <p>288 : 215 = ? Có thể lấy 2 chia 2 được 1. 731 : 215 = ? Có thể lấy 7 chia 2 được 3. 860 : 215 = ? Có thể lấy 8 chia 2 được 4.</p> <p>- GV cho HS đọc và nhớ lại rõ các bước chia ở VD3 và áp dụng thực hiện theo các bước hoàn thành Luyện tập vào vở. (GV chú ý giúp HS ước lượng tìm thương trong mỗi lần chia.)</p> <p>2. Phép chia có dư</p> <p>- GV mời hai HS lên bảng, thực hiện phép đặt tính chia trong Hoạt động 4.</p>	<p>II. Phép chia</p> <p>1. Phép chia hết</p> <div style="background-color: #d9ead3; padding: 5px; margin: 10px 0;"> $\begin{array}{ccc} a & b & = & c \\ \downarrow & \downarrow & & \downarrow \\ \text{Số bị chia} & \text{Số chia} & & \text{Thương} \end{array}$ </div> <p>- Nếu $a : b = q$ và $q \neq 0$ thì $a : q = b$.</p> <p>Hoạt động 3:</p> $\begin{array}{r} 2795 \quad \quad 215 \\ \underline{215} \\ 645 \\ \underline{645} \\ 0 \end{array}$ <p>Luyện tập 4:</p> $\begin{array}{r} 139004 \quad \quad 236 \\ \underline{1180} \\ 2100 \\ \underline{1888} \\ 2124 \\ \underline{2124} \\ 0 \end{array}$ <p>Vậy $139\ 004 : 236 = 589$</p> <p>2. Phép chia có dư:</p> <p>Hoạt động 4:</p> $\begin{array}{r} 236 \quad \quad 12 \\ \underline{12} \\ 116 \\ \underline{108} \\ 8 \end{array}$ <p>Vậy $236 : 12 = 19$ (dư 8) Tức $236 = 12 \cdot 19 + 8$</p> <p>Kết luận: Cho hai số tự nhiên a và b với $b \neq 0$. Khi đó luôn tìm được đúng hai số tự nhiên q và r sao cho $a = b \cdot q + r$.</p>

(Các HS còn lại làm trong vở nháp sau đó chữa vào vở).

- GV dẫn dắt HS đến lý thuyết phép chia có dư:

 Cho hai số tự nhiên a và b với $b \neq 0$. Khi đó luôn tìm được đúng hai số tự nhiên q và r sao cho $a = b \cdot q + r$, trong đó $0 \leq r < b$.

- GV mời 2 – 3 HS đọc khung kiến thức trọng tâm, cả lớp đọc thầm và ghi nhớ.

- GV lưu ý các trường hợp của phép chia khi số dư bằng 0 và khác 0 trong phần kiến thức bổ sung ở khung lưu ý.

- GV hướng dẫn HS cách đọc và viết kí hiệu của phép chia có dư.

- GV hướng dẫn và cho HS hoàn thành Ví dụ 4:

+ Khi HS thực hiện phép chia đến bước cuối, Gv nhấn mạnh do 26 nhỏ hơn 34 nên ta không thực hiện tiếp được phép chia. Từ đó kết luận kết quả của phép chia đó.

- GV cho HS áp dụng thực hiện hoàn thành **Luyện tập 5**.

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

- HS theo dõi SGK, chú ý nghe, hiểu và hoàn thành các yêu cầu.

- GV: quan sát và trợ giúp HS.

Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

- HS: Giơ tay phát biểu, trình bày tại chỗ hoặc trình bày bảng. Các HS khác chú ý nghe và nhận xét.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV tổng quát lưu ý lại kiến thức trọng tâm và gọi 1 học sinh nhắc lại.

trong đó $0 \leq r < b$.

* Lưu ý:

- Khi $r = 0$ ta có phép chia hết.

- Khi $r \neq 0$ ta có phép chia có dư. Ta nói: a chia hết cho b được thương là q và số dư là r .

Kí hiệu: $a : b = q$ (dư r)

$$\begin{array}{r|l} 3121 & 51 \\ 306 & 61 \\ \hline & 61 \\ & 51 \\ & 10 \end{array}$$

Ví dụ 4:

Vì $487 : 45 = 10$ (dư 37) nên xếp đủ 10 xe thì còn thừa 37 người và phải dùng thêm 1 xe nữa để chở hàng hết những người này.

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a) **Mục tiêu:** Học sinh củng cố lại kiến thức thông qua một số bài tập.

b) **Nội dung:** HS dựa vào kiến thức đã học vận dụng làm BT

c) **Sản phẩm:** Kết quả của HS.

d) **Tổ chức thực hiện:**

- GV yêu cầu HS hoàn thành các bài tập: Bài 1 ; Bài 2 ; Bài 3 (SGK - tr 21)

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, hoàn thành vở và mỗi bài 3 HS lên bảng trình bày.

Kết quả :

Bài 1 :

a) $a \cdot 0 = 0$ b) $a : 1 = a$ c) $0 : a = 0$

Bài 2 :

a) $50 \cdot 347 \cdot 2 = (50 \cdot 2) \cdot 347 = 100 \cdot 347 = 34\,700$

b) $36 \cdot 97 + 97 \cdot 64 = 97 \cdot (36 + 64) = 97 \cdot 100 = 9\,700$

c) $157 \cdot 289 - 289 \cdot 57 = 289 \cdot (157 - 57) = 289 \cdot 100 = 28\,900$

Bài 3 :

a)

$$\begin{array}{r} 409 \\ \times 215 \\ \hline 2045 \\ 409 \\ 818 \\ \hline 87935 \end{array}$$

b)

$$\begin{array}{r|l} 54322 & 346 \\ 346 & 157 \\ \hline 1972 \\ 1730 \\ 2422 \\ 2422 \\ \hline 0 \end{array}$$

c)

$$\begin{array}{r|l} 139004 & 236 \\ 1180 & 589 \\ \hline 2100 \\ 1888 \\ 2124 \\ 2124 \\ \hline 0 \end{array}$$

- GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: Học sinh thực hiện làm bài tập vận dụng để củng cố và khắc sâu kiến thức.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để làm bài tập.

c) Sản phẩm: Kết quả của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS hoàn thành các bài tập vận dụng : **Bài 4 ; Bài 5 ; Bài 6**

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, hoàn thành bài tập vào vở, 3 HS trình bày bảng.

Bài 4 :

$$\begin{aligned} &\text{Đổi: } 2 \text{ lít} = 2000 \text{ ml} \\ &\text{Bệnh nhân đó cần dùng số gói Oresol là:} \\ &2000 : 200 = 10 \text{ (gói)} \end{aligned}$$

Bài 5 :

$$\begin{aligned} &\text{Ta có:} \\ &130 : 45 = 2 \text{ dư } 40 \\ &\text{Vậy đội thanh niên cần thuê ít nhất là 3 xe ô tô.} \end{aligned}$$

Bài 6 :

$$\begin{aligned} &\text{Ta có: } 210 \text{ cm}^2 = 21000 \text{ mm}^2 \\ &\text{Số lục lạp có trên một chiếc lá thầu dầu có diện tích khoảng } 210 \text{ cm}^2 \text{ là:} \\ &21000 \cdot 500\,000 = 10\,500\,000\,000 \text{ (lục lạp)} \end{aligned}$$

- GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức.

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi Chú
--------------------	----------------------	------------------	---------

<ul style="list-style-type: none"> - Đánh giá thường xuyên: + Sự tích cực chủ động của HS trong quá trình tham gia các hoạt động học tập. + Sự hứng thú, tự tin, trách nhiệm của HS khi tham gia các hoạt động học tập cá nhân. + Thực hiện các nhiệm vụ hợp tác nhóm (rèn luyện theo nhóm, hoạt động tập thể) 	<ul style="list-style-type: none"> - Phương pháp quan sát: + GV quan sát qua quá trình học tập: chuẩn bị bài, tham gia vào bài học(ghi chép, phát biểu ý kiến, thuyết trình, tương tác với GV, với các bạn,.. + GV quan sát hành động cũng như thái độ, cảm xúc của HS. 	<ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo thực hiện công việc. - Hệ thống câu hỏi và bài tập - Trao đổi, thảo luận. 	
---	---	---	--

V. HỒ SƠ DẠY HỌC (Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)

*** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ**

- Ôn lại nội dung kiến thức đã học.
- Hoàn thành nốt các bài tập và làm thêm bài tập 7 + 8 (SGK - tr21)
- Chuẩn bị và xem trước bài **“Phép tính lũy thừa với số mũ tự nhiên”**

Ngày soạn: .../.../...

Ngày dạy: .../.../...

CHƯƠNG IV. MỘT SỐ YẾU TỐ THỐNG KÊ VÀ XÁC SUẤT
BÀI 1: THU THẬP, TỔ CHỨC, BIỂU DIỄN, PHÂN TÍCH VÀ XỬ LÝ DỮ LIỆU (4 TIẾT)

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức: Học xong bài này, HS đạt các yêu cầu sau:

- Thực hiện được việc thu thập, phân loại theo các tiêu chí cho trước từ những nguồn: bảng biểu, kiến thức trong các môn khác.
- Nhận biết được tính hợp lí của dữ liệu theo các tiêu chí đơn giản.
- Đọc và mô tả thành thạo các dữ liệu ở dạng: bảng thống kê; biểu đồ tranh; biểu đồ cột đơn.
- Lựa chọn và biểu diễn được dữ liệu vào bảng thống kê, biểu đồ thích hợp.

2. Năng lực

Năng lực chung: Góp phần tạo cơ hội để HS phát triển một số năng lực toán học như: Năng lực tư duy và lập luận toán học; năng lực giao tiếp toán học.

Năng lực riêng:

- Nhận ra và giải quyết được những vấn đề đơn giản hoặc nhận biết những quy luật đơn giản dựa trên phân tích các số liệu thu được ở dạng: bảng thống kê; biểu đồ tranh; biểu đồ cột đơn.
- Nhận biết được mối liên hệ giữa thống kê với những kiến thức trong các môn học ở chương trình lớp 6.

3. Phẩm chất

- Rèn luyện tính cẩn thận, chính xác. Tư duy các vấn đề toán học một cách logic và hệ thống.
- Biết quy lạ về quen, có tinh thần trách nhiệm hợp tác xây dựng cao.
- Chăm chỉ tích cực xây dựng bài.
- Hình thành tư duy logic, lập luận chặt chẽ, và linh hoạt trong quá trình suy nghĩ.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1 - GV

- Giáo án, SGK, SGV
- Thước kẻ, biểu đồ, bảng thống kê trên giấy A₀, hình ảnh hoặc video liên quan đến biểu đồ cột đơn để minh họa cho bài học được sinh động.

2 - HS

- SGK, SBT, vở ghi, giấy nháp, đọc trước bài mới, đồ dùng học tập

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)

a) Mục tiêu:

- Giúp HS định hướng được nội dung chính của bài học là thu thập, tổ chức, biểu diễn, phân tích và xử lý số liệu.
- Tạo tâm thế, hứng thú cho HS bước vào bài học mới

b) Nội dung: HS thực hiện các yêu cầu dưới sự hướng dẫn của GV.

c) Sản phẩm: HS trả lời được câu hỏi mở đầu.

d) Tổ chức thực hiện:

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

- GV giới thiệu tiến trình thống kê đã học ở bậc tiểu học
- GV chiếu bản đồ về dân số 2018 của các tỉnh ở khu vực Tây Nguyên, yêu cầu HS quan sát và trả lời câu hỏi:
+ *Trong các tỉnh ở khu vực Tây Nguyên, tỉnh nào có dân số nhiều nhất? Tỉnh nào có dân số ít nhất?*

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS lắng nghe GV giới thiệu, quan sát bản đồ và trả lời câu hỏi

Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1: Thu thập, tổ chức, phân tích và xử lý dữ liệu

a) Mục tiêu:

- Giúp HS ôn lại một số kiến thức về thống kê
- Phân tích và xử lý được số liệu thống kê

b) Nội dung:

HS đọc SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS nắm vững kiến thức, kết quả của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV yêu cầu HS hoạt động nhóm đôi nêu một số cách thu thập, phân loại, kiểm đếm, ghi chép số liệu thống kê đã học ở tiểu học. - GV yêu cầu HS đọc và ghi nhớ nội dung trong khung kiến thức trọng tâm. - GV cho HS đọc, phân tích các VD1, 2, 3 trong SGK và đọc phần kiến thức bổ sung ở các khung lưu ý. - GV yêu cầu HS trao đổi, thảo luận cặp đôi và hoàn thành Luyện tập 1 vào vở. <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS theo dõi SGK, chú ý nghe, hiểu, thảo luận, trao đổi và hoàn thành các yêu cầu. - GV: quan sát và trợ giúp HS. <p>Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hoạt động nhóm: Các nhóm treo bảng, đại diện các nhóm trình bày kết quả. Các nhóm khác chú ý nghe, nhận xét, bổ sung. - Cá nhân: giơ tay phát biểu trình bày <p>Bước 4: Kết luận, nhận định: GV tổng quát, nhận xét quá trình hoạt động của các HS</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV giải thích nội dung trong khung kiến thức trọng tâm, nhấn mạnh với HS: Sau khi thu thập, tổ chức, phân loại, biểu diễn dữ liệu, cần phân tích và xử lý chúng để tìm ra thông tin hữu ích, cần thiết. - GV nhắc lại và giải thích kĩ các khái niệm: đối tượng thống kê, tiêu chí thống kê theo tiêu chí. 	<p>I. Thu thập, tổ chức, phân tích và xử lý dữ liệu</p> <p>Sau khi thu thập, tổ chức, phân loại, biểu diễn dữ liệu bằng bảng hoặc biểu đồ, ta cần phân tích và xử lý các dữ liệu đó để tìm ra những thông tin hữu ích và rút ra kết luận.</p> <p>* Lưu ý:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ta có thể nhận biết được tính hợp lí của dữ liệu thống kê theo những tiêu chí đơn giản. - Dựa vào thống kê, ta có thể nhận biết được tính hợp lí của kết luận đã nêu ra. <p>Luyện tập 1:</p> <p>Khi tiến hành thống kê, cần thu thập dữ liệu về ngày, tháng, năm sinh của các bạn trong lớp và số bạn có cùng tháng sinh</p> <ul style="list-style-type: none"> + Đối tượng thống kê là ngày, tháng, năm sinh của các bạn trong lớp và số bạn có cùng tháng sinh + Tiêu chí thống kê là các bạn trong lớp

Hoạt động 2: Biểu diễn dữ liệu

a) Mục tiêu:

- HS biểu diễn được dữ liệu dưới dạng bảng số liệu, biểu đồ tranh, biểu đồ cột

b) Nội dung: HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS nắm vững kiến thức, kết quả của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV giới thiệu nhờ việc biểu diễn dữ liệu, ta có thể phân tích và xử lý được các dữ liệu đó. - GV chia cả lớp thành 3 nhóm, thảo luận hoàn thành các nhiệm vụ, mỗi nhóm thực hiện một nhiệm vụ: 	<p>II. Biểu diễn dữ liệu</p> <p>1. Bảng số liệu</p> <ul style="list-style-type: none"> - Biểu diễn dữ liệu dưới dạng bảng, bảng số liệu thể hiện đủ đối tượng thống kê, tiêu chí thống kê và số liệu thống kê.

+ **Nhiệm vụ 1: Tìm hiểu bảng số liệu**
Quan sát bảng số liệu ở trang 6, đọc và mô tả lại bảng số liệu đó.

+ **Nhiệm vụ 2: Tìm hiểu biểu đồ tranh**
Quan sát biểu đồ tranh ở hình 1 trang 6, đọc và mô tả biểu đồ đó.

+ **Nhiệm vụ 3: Tìm hiểu biểu đồ cột**
Quan sát biểu đồ cột ở hình 2 trang 7, đọc và mô tả biểu đồ cột đó

- GV yêu cầu HS đọc và phân tích ví dụ 4, đọc và ghi nhớ kiến thức bổ sung ở phần lưu ý

- GV yêu cầu HS bắt cặp theo bàn trao đổi hoàn thành bài **Luyện tập 2**

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

- HS theo dõi SGK, chú ý nghe, tiếp nhận kiến thức, hoàn thành các yêu cầu, hoạt động nhóm hoàn thành các yêu cầu của GV giao

- GV: quan sát và trợ giúp HS.

Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

- Đại diện các nhóm trình bày kết quả thảo luận các nhóm khác nhận xét, bổ sung

Bước 4: Kết luận, nhận định:

- GV tổng quát lưu ý lại kiến thức trọng tâm :

+ Bảng số liệu, biểu đồ tranh, biểu đồ cột thể hiện đủ đối tượng thống kê, tiêu chí thống kê và số liệu thống kê.

2. Biểu đồ tranh
- Biểu diễn dữ liệu dưới dạng hình ảnh. Biểu đồ tranh thể hiện đủ đối tượng thống kê, tiêu chí thống kê và số liệu thống kê.

3. Biểu đồ cột
- Biểu diễn dữ liệu dưới dạng cột. Biểu đồ cột thể hiện đủ đối tượng thống kê, tiêu chí thống kê và số liệu thống kê.

*** Lưu ý:**
Dựa vào thống kê, ta có thể bác bỏ kết luận đã nêu ra.

Luyện tập 2

a) Đối tượng thống kê là số lượng mỗi loại dụng cụ học tập đó
Tiêu chí thống kê là các dụng cụ học tập của 10 học sinh tổ Hai lớp 6E

b) Biểu đồ dữ liệu thông kê

Dụng cụ	Số lượng
Bút	18
Thước thẳng	10
Compa	5
Ê ke	9

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a) **Mục tiêu:** Học sinh củng cố lại kiến thức thông qua một số bài tập.

b) **Nội dung:** HS dựa vào kiến thức đã học vận dụng làm BT

c) **Sản phẩm:** Kết quả của HS.

d) **Tổ chức thực hiện:**

- GV yêu cầu HS hoàn thành các bài tập 2, 4, 5 trong SGK trang 9

- HS thảo luận hoàn thành bài toán dưới sự hướng dẫn của GV:

Bài 2:

a) Đối tượng thống kê: số đo chiều cao của học sinh

Tiêu chí thống kê: học sinh trong tổ của Châu lớp 6B

b) Bạn Châu liệt kê như vậy chưa hợp lí vì với cách này, giáo viên sẽ khó biết được những bạn nào có chiều cao bằng nhau, chiều cao cao nhất, chiều cao thấp nhất

Bảng thống kê chiều cao của các bạn nhóm Châu:

Số đo chiều cao (cm)	138	140	142	146	150	151	154	252
-----------------------------	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----

Số lượng (HS)	1	2	1	1	1	1	2	1
----------------------	---	---	---	---	---	---	---	---

c) Số đo chiều cao trung bình của bốn bạn thấp nhất trong cùng tổ với bạn Châu là:

$$(138 + 140 \times 2 + 142) : 4 = 140 \text{ cm}$$

Bài 4:

- a) Tháng 1 hệ thống siêu thị bán được nhiều thịt lợn nhất
- b) Tỉ số của lượng thịt lợn bán ra trong tháng 1 và tổng lượng thịt lợn bán ra trong cả bốn tháng

$$\frac{40}{120} = \frac{1}{3}$$

Bài 5: Biểu đồ hình 5 biểu diễn lượng mưa ở Bắc bán cầu, biểu đồ hình 6 biểu diễn lượng mưa ở Nam bán cầu. Vì lượng mưa từ tháng 5 đến tháng 10 ở hình 5 lớn hơn.

- GV nhận xét thái độ làm việc, phương án trả lời của học sinh, ghi nhận và tuyên dương nhóm học sinh có câu trả lời tốt nhất.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a) **Mục tiêu:** HS nắm kĩ nội dung vừa được học

b) **Nội dung:** GV ra bài tập, HS hoàn thành

c) **Sản phẩm:** KQ của HS.

d) **Tổ chức thực hiện:**

- GV nhấn mạnh HS phải đọc và mô tả được bảng số liệu, biểu đồ tranh và biểu đồ cột đơn.

- GV yêu cầu HS tự tìm hiểu các biểu đồ trên báo chí, internet, sau đó đọc và mô tả các kết quả

- HS thực hiện yêu cầu của GV

*** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ**

- Ghi nhớ kiến thức trong bài.

- Hoàn thành các bài tập còn lại SGK (Bài 1, 3, 6) và các bài tập trong SBT

- Chuẩn bị bài mới “ **Biểu đồ kép**”.

Ngày soạn: .../.../...

Ngày dạy: .../.../...

BÀI 2: BIỂU ĐỒ CỘT KÉP (2 TIẾT)

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức: Học xong bài này, HS đạt các yêu cầu sau:

- Đọc và mô tả thành thạo các dữ liệu ở dạng: biểu đồ cột kép.
- Lựa chọn và biểu diễn được dữ liệu vào bảng từ biểu đồ cột kép.

2. Năng lực

Năng lực chung: Góp phần tạo cơ hội để HS phát triển một số năng lực toán học như: Năng lực tư duy và lập luận toán học; năng lực giao tiếp toán học.

Năng lực riêng:

- Nhận ra và giải quyết được vấn đề đơn giản hoặc nhận biết các quy luật đơn giản dựa trên phân tích các số liệu thu được từ biểu đồ cột kép.
- Nhận biết được mối liên hệ giữa thống kê với những kiến thức trong các môn học ở chương trình lớp 6 và trong thực tiễn.

3. Phẩm chất

- Rèn luyện tính cẩn thận, chính xác. Tư duy các vấn đề toán học một cách logic và hệ thống.
- Biết quy lạ về quen, có tinh thần trách nhiệm hợp tác xây dựng cao.
- Chăm chỉ tích cực xây dựng bài.
- Hình thành tư duy logic, lập luận chặt chẽ, và linh hoạt trong quá trình suy nghĩ.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1 - GV

- Giáo án, SGK, SGV
- Thước kẻ, biểu đồ cột kép, bảng thống kê trên giấy A₀, hình ảnh hoặc video liên quan đến biểu đồ cột kép để minh họa cho bài học được sinh động.

2 - HS

- SGK, SBT, vở ghi, giấy nháp, đọc trước bài mới, đồ dùng học tập

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)

a) Mục tiêu: Tạo tâm thế hứng thú cho học sinh và từng bước làm quen bài học.

b) Nội dung: HS thực hiện các yêu cầu dưới sự hướng dẫn của GV.

c) Sản phẩm: HS trả lời được câu hỏi mở đầu.

d) Tổ chức thực hiện:

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

- GV đặt vấn đề: chiếu bản đồ ở Hình 8 và Hình 9 ở trang 10 SGK, yêu cầu HS quan sát và trả lời câu hỏi:

+ *Làm thế nào để biểu diễn được đồng thời từng loại huy chương của cả hai đoàn Việt Nam và Thái Lan trên cùng một biểu đồ cột?*

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS lắng nghe GV giới thiệu, quan sát bản đồ và trả lời câu hỏi

Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

a) Mục tiêu:

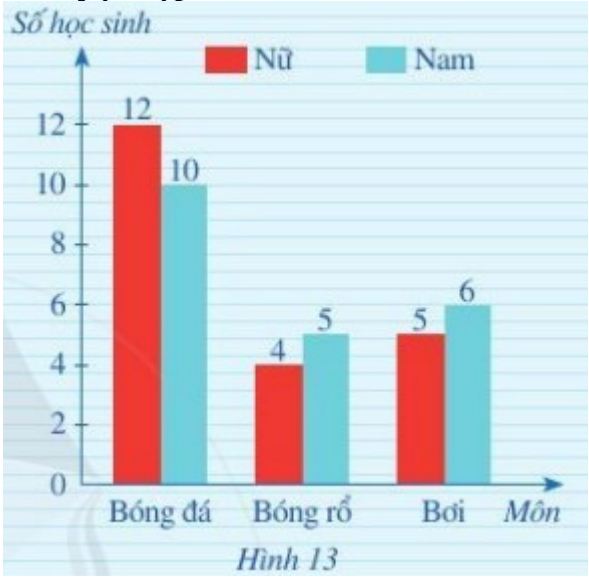
- Giúp nắm được cách đọc, mô tả dữ liệu từ biểu đồ cột kép

b) Nội dung:

HS đọc SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS nắm vững kiến thức, kết quả của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV hướng dẫn HS tìm hiểu về biểu đồ cột kép ở hình 10, từ đó giúp HS nắm được cách đọc, mô tả dữ liệu từ biểu đồ cột kép. - GV cho HS nhóm đôi tìm hiểu VD1, VD2 trong SGK: đọc, mô tả biểu đồ cột kép, phân tích và xử lí dữ liệu từ biểu đồ cột kép và nhận biết được tính hợp lí của dữ liệu từ biểu đồ cột kép. - GV yêu cầu HS áp dụng thực hiện bài Luyện tập <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS theo dõi SGK, chú ý nghe, hiểu, thảo luận, trao đổi và hoàn thành các yêu cầu. - GV: quan sát và trợ giúp HS. <p>Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hoạt động nhóm: Các nhóm treo bảng, đại diện các nhóm trình bày kết quả. Các nhóm khác chú ý nghe, nhận xét, bổ sung. - Cá nhân: giơ tay phát biểu trình bày <p>Bước 4: Kết luận, nhận định:</p> <p>GV tổng quát, nhận xét quá trình hoạt động của các HS</p>	<p>Để biểu diễn được đồng thời từng loại đối tượng trên cùng một biểu đồ cột ta dùng biểu đồ cột kép</p> <p>* Luyện tập</p>  <p>Quan sát biểu đồ ta có:</p> <ol style="list-style-type: none"> Môn thể thao có nhiều học sinh thích nhất là bóng đá Tổng số học sinh lớp 6C là: $12 + 10 + 4 + 5 + 5 + 6 = 42$ học sinh

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: Học sinh củng cố lại kiến thức thông qua một số bài tập.

b) Nội dung: HS dựa vào kiến thức đã học vận dụng làm BT

c) **Sản phẩm:** Kết quả của HS.

d) **Tổ chức thực hiện:**

- GV yêu cầu HS hoàn thành các bài tập 1, 2, 3 trong SGK trang 12, 13

- HS thảo luận hoàn thành bài toán dưới sự hướng dẫn của GV:

Bài 1:

a) Trong ba buổi đầu tiên, số học viên dùng nước giải khát ở mỗi buổi nhiều nhất và ít nhất là:

Buổi	Buổi 1	Buổi 2	Buổi 3
Nhiều nhất	35	37	38
Ít nhất	25	23	22

b) Trong cả 3 buổi của hai khoá bồi dưỡng, số học viên của khóa KTNN dùng nước giải khát nhiều hơn số học viên khóa KTCN.

Vì số học viên của khóa KTNN nhiều hơn.

c) Để tránh lãng phí trong những buổi học tiếp theo, ban tổ chức cần chuẩn bị (3) 60 cốc nước giải khát cho học viên của cả hai khoá bồi dưỡng.

Ta có: Trung bình số nước uống ở cả 2 khóa là:

$$(25 + 23 + 22) : 3 + (35 + 37 + 38) : 3 = 60 \text{ (cốc nước giải khát)}$$

Bài 2:

a) Mỗi cửa hàng bán được số áo là:

$$\text{Cửa hàng 1: } 6 + 8 = 14 \text{ (áo)}$$

$$\text{Cửa hàng 2: } 3 + 4 = 7 \text{ (áo)}$$

Trong hai ngày mỗi cửa hàng đó đã bán được:

$$\text{Ngày 1: } 6 + 3 = 9 \text{ (áo)}$$

$$\text{Ngày 2: } 8 + 4 = 12 \text{ (áo)}$$

b) Nhận định trên là đúng " bán được càng nhiều áo thì lãi càng nhiều"

Bài 3:

a) So sánh số lượng ti vi bán được trong tháng 5 và tháng 6 ở mỗi cửa hàng:

Ở cả 3 cửa hàng, số ti vi bán được của tháng 6 luôn nhiều hơn tháng 5. Cụ thể:

Cửa hàng 1: Số ti vi bán được ở tháng 6 nhiều hơn tháng 5 là: $47 - 30 = 17$ (ti vi)

Cửa hàng 2: Số ti vi bán được ở tháng 6 nhiều hơn tháng 5 là: $71 - 42 = 29$ (ti vi)

Cửa hàng 3: Số ti vi bán được ở tháng 6 nhiều hơn tháng 5 là: $88 - 53 = 33$ (ti vi)

b) Em đồng ý với nhận xét: (2), (4)

c) Số lượng ti vi mà cả ba cửa hàng bán được trong tháng 6 nhiều hơn số lượng ti vi mà cả ba cửa hàng bán được trong tháng 5 là:

$$(47 + 71 + 88) - (30 + 42 + 53) = 81 \text{ (ti vi)}$$

Giải bóng đá World Cup 2018 diễn ra vào tháng 6, tháng 7 hàng năm. Sự kiện đó có liên quan đến việc mua bán ti vi vì vào thời điểm đó, nhu cầu xem cao, sức mua tăng, vì thế lượng ti vi bán được nhiều.

d) Nếu 20 năm sau (tính từ năm 2018) em có một cửa hàng bán ti vi thì em chọn tháng 6 để có thể bán được nhiều ti vi nhất trong năm

- GV nhận xét thái độ làm việc, phương án trả lời của học sinh, ghi nhận và tuyên dương nhóm học sinh có câu trả lời tốt nhất.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a) **Mục tiêu:** HS nắm kĩ nội dung đã học

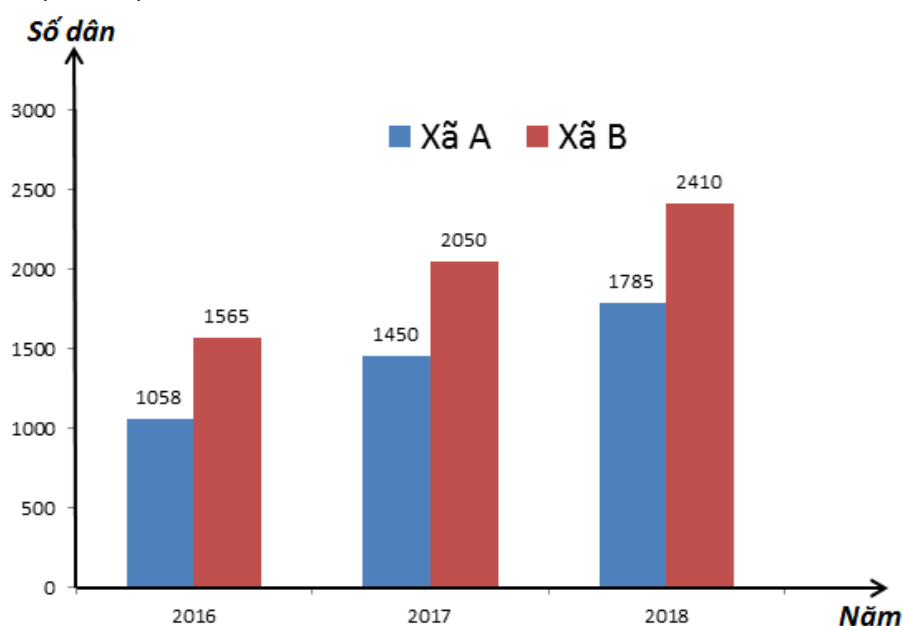
b) **Nội dung:** GV ra bài tập, HS hoàn thành

c) **Sản phẩm:** KQ của HS.

d) **Tổ chức thực hiện:**

- GV yêu cầu HS hoàn thành các bài tập sau:

Bài 1: Biểu đồ cột kép ở hình dưới đây cho biết dân số của xã A và xã B trong ba năm 2016, 2017, 2018.

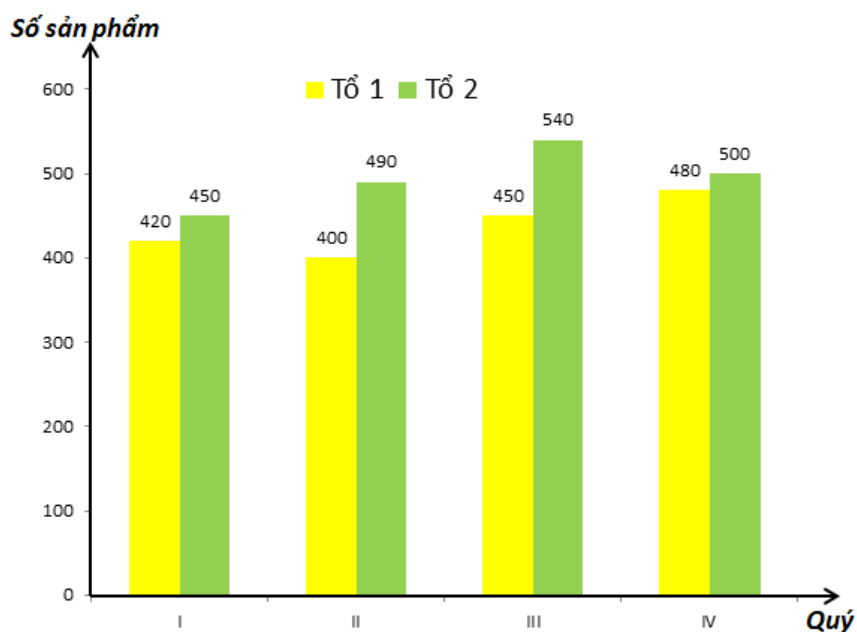


a) Tính tổng số dân của xã A trong ba năm 2016; 2017; 2018

b) Vào năm 2018 xã nào có ít dân hơn.

c) Tính tổng số dân của hai xã A và B năm 2017.

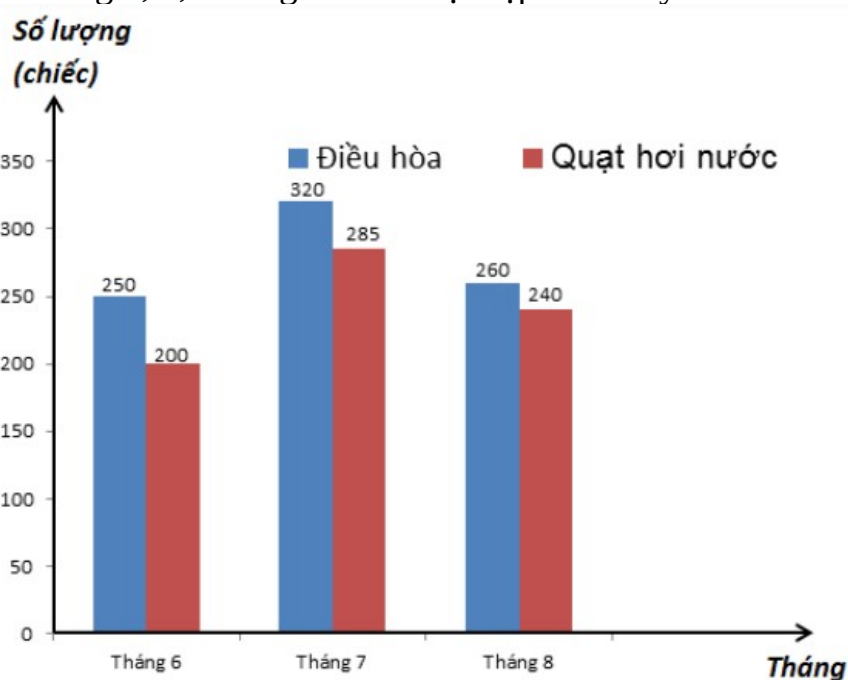
Bài 2: Biểu đồ cột kép hình dưới cho biết số sản phẩm của hai tổ sản xuất trong bốn quý trong năm



Quan sát biểu đồ và hoàn thành số liệu trong bảng dưới đây:

Quý	I	II	III	IV
Tổ 1				
Tổ 2				

Bài 3: Một cửa hàng điện lạnh thống kê số máy điều hòa và quạt hơi nước bán được trong ba tháng 6, 7, 8 bằng biểu đồ cột kẹp dưới đây



- Tính tổng số máy điều hòa bán được trong ba tháng 6, 7, 8.
- Số máy quạt hơi nước bán được trong tháng 7 nhiều hơn tháng 8 là bao nhiêu chiếc?
- Tháng có số lượng điều hòa và quạt hơi nước bán ra nhiều nhất là tháng nào?
- HS thảo luận hoàn thành bài toán dưới sự hướng dẫn của GV:

- GV nhận xét thái độ làm việc, phương án trả lời của học sinh, ghi nhận và tuyên dương nhóm học sinh có câu trả lời tốt nhất.

* HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ

- Ghi nhớ kiến thức trong bài.
- Hoàn thành các bài tập trong SBT
- Chuẩn bị bài mới “**Mô hình xác suất trong một số trò chơi và thí nghiệm đơn giản**”.

Ngày soạn: .../.../...

Ngày dạy: .../.../...

BÀI 3: MÔ HÌNH XÁC SUẤT TRONG MỘT SỐ TRÒ CHƠI VÀ THÍ NGHIỆM ĐƠN GIẢN (3 TIẾT)

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức: Học xong bài này, HS đạt các yêu cầu sau:

- Làm quen với mô hình xác suất trong một số trò chơi, thí nghiệm đơn giản (ví dụ trò chơi tung đồng xu thì mô hình xác suất gồm hai khả năng ứng với mặt xuất hiện của đồng xu,...)

2. Năng lực

Năng lực chung: Góp phần tạo cơ hội để HS phát triển một số năng lực toán học như: Năng lực tư duy và lập luận toán học; năng lực sử dụng công cụ, phương tiện học toán năng lực giao tiếp toán học.

Năng lực riêng:

- Liệt kê được các kết quả có thể xảy ra trong các trò chơi, thí nghiệm đơn giản
- Kiểm tra được một sự kiện xảy ra hay không xảy ra

3. Phẩm chất

- Rèn luyện tính cẩn thận, chính xác. Tư duy các vấn đề toán học một cách lôgic và hệ thống.
- Chăm chỉ tích cực xây dựng bài.
- Hình thành tư duy logic, lập luận chặt chẽ, và linh hoạt trong quá trình suy nghĩ.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1 - GV

- Giáo án, SGK, SGV
- Chuẩn bị hộp kín có ba quả bóng với màu sắc khác nhau nhưng cùng kích thước và khối lượng, đồng xu, xúc xắc.

2 - HS

- SGK, SBT, vở ghi, giấy nháp, đọc trước bài mới, đồ dùng học tập

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)

a) Mục tiêu: Tạo tâm thế hứng thú cho học sinh và từng bước làm quen bài học.

b) Nội dung: GV nêu tình huống, HS suy nghĩ để trả lời

c) Sản phẩm: HS trả lời được câu hỏi mở đầu.

d) Tổ chức thực hiện:

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

- GV nêu tình huống: Một hộp có 1 quả bóng xanh và 1 quả bóng đỏ; các quả bóng có kích thước và khối lượng như nhau. Lấy ngẫu nhiên một quả bóng trong hộp.

- GV yêu cầu HS thảo luận trả lời: *Những kết quả nào có thể xảy ra?*

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS lắng nghe GV nêu tình huống, thảo luận và trả lời câu hỏi.

Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số nhóm HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1: Mô hình xác suất trong trò chơi tung đồng xu

a) Mục tiêu:


- Giúp HS xác định được các kết quả có thể xảy ra khi tung đồng xu một lần

b) Nội dung:

HS đọc SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS nắm vững kiến thức, kết quả của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:</p> <ul style="list-style-type: none">- GV cho HS quan sát các đồng xu, yêu cầu HS quan sát hai mặt và ghi nhớ quy ước mặt sấp, mặt ngửa.- GV cho HS thực hiện tung đồng xu 1 lần và yêu cầu HS nêu các kết quả có thể xảy ra đối với mặt xuất hiện của đồng xu sau khi tung 1 lần.- GV gọi một HS đọc phần nội dung dưới bóng nói khám phá kiến thức <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p> <ul style="list-style-type: none">- HS quan sát hai mặt của đồng xu và ghi nhớ quy ước- Thực hiện tung đồng xu 1 lần và nêu các kết quả có thể xảy ra- Đọc và ghi nhớ phần nội dung trong khung <p>Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <ul style="list-style-type: none">- GV gọi HS trình bày câu trả lời- HS khác nhận xét, bổ sung <p>Bước 4: Kết luận, nhận định:</p>	<p>I. Mô hình xác suất trong trò chơi tung đồng xu</p>  <p>Hai mặt của đồng xu</p> <p>Khi tung đồng xu 1 lần, có hai kết quả có thể xảy ra đối với mặt xuất hiện của đồng xu, đó là: mặt N; mặt S.</p>

- GV nhận xét thái độ làm việc, phương án trả lời của học sinh, ghi nhận và tuyên dương học sinh có câu trả lời tốt nhất
- Chốt kiến thức

Hoạt động 2: Mô hình xác suất trong trò chơi lấy vật từ trong hộp

a) Mục tiêu:

- Giúp HS xác định được tập hợp có thể xảy ra trong trò chơi thí nghiệm đơn giản lấy vật từ trong hộp

b) Nội dung: HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS nắm vững kiến thức, kết quả của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV nêu tình huống: Một hộp có 1 quả bóng xanh, 1 quả bóng đỏ và 1 quả bóng vàng; các quả bóng có kích thước và khối lượng như nhau. Lấy ngẫu nhiên một quả bóng trong hộp. <p>Yêu cầu HS thảo luận nhóm đôi và trả lời: Nêu các kết quả có thể xảy ra đối với màu quả bóng được lấy ra.</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV yêu cầu HS đọc và ghi nhớ phần nội dung đóng khung - Áp dụng hoàn thành bài Luyện tập <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS nêu các kết quả có thể xảy ra đối với màu của quả bóng được lấy ra - Thảo luận hoàn thành bài Luyện tập - GV: quan sát và trợ giúp HS. <p>Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đại diện các nhóm trình bày kết quả thảo luận các nhóm khác nhận xét, bổ sung. - GV gọi một HS đọc phần nội dung đóng khung <p>Bước 4: Kết luận, nhận định:</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV nhận xét thái độ làm việc, phương án trả lời của học sinh, ghi nhận và tuyên dương học sinh có câu trả lời tốt nhất. Động viên các học sinh còn lại tích cực, cố gắng hơn trong các hoạt động học tiếp theo. - Chốt kiến thức 	<p>II. Mô hình xác suất trong trò chơi lấy vật từ trong hộp</p> <p>Khi lấy ngẫu nhiên một quả bóng, có ba kết quả có thể xảy ra đối với màu của quả bóng được lấy ra, đó là: màu xanh; màu đỏ; màu vàng.</p> <p>Luyện tập</p> <p>a) Có 4 kết quả có thể xảy ra tương ứng 4 màu của 4 chiếc kẹo</p> <p>b) Tập hợp các kết quả có thể xảy ra đối với màu của quả bóng được lấy ra là {H; X; V; C}. Ở đây, H kí hiệu cho kết quả lấy được chiếc kẹo màu hồng, X kí hiệu cho kết quả lấy được chiếc kẹo màu xanh, V kí hiệu cho kết quả lấy được chiếc kẹo màu vàng, C kí hiệu cho kết quả lấy được chiếc kẹo màu cam.</p> <p>c) Có hai điều cần chú ý trong mô hình xác suất của trò chơi trên là:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Lấy ngẫu nhiên một chiếc kẹo + Tập hợp các kết quả có thể xảy ra đối với màu của quả bóng được lấy ra là {H; X; V; C}. Ở đây, H kí hiệu cho kết quả lấy được chiếc kẹo màu hồng, X kí hiệu cho kết quả lấy được chiếc kẹo màu xanh, V kí hiệu cho kết quả lấy được chiếc kẹo màu vàng, C kí hiệu cho kết quả lấy được chiếc kẹo màu cam.

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a) **Mục tiêu:** Học sinh củng cố lại kiến thức thông qua một số bài tập.

b) **Nội dung:** HS dựa vào kiến thức đã học vận dụng làm BT

c) **Sản phẩm:** Kết quả của HS.

d) **Tổ chức thực hiện:**

- GV yêu cầu HS hoàn thành các bài tập 1, 2, 3 trong SGK trang 15, 16

- HS thảo luận hoàn thành bài toán dưới sự hướng dẫn của GV:

Bài 1:

a) Có 5 kết quả có thể xảy ra tương ứng 5 số trên 5 chiếc thẻ có trong hộp

b) Số xuất hiện trên thẻ được rút ra có là phần tử của tập hợp $\{1; 2; 3; 4; 5\}$

c) Tập hợp các kết quả có thể xảy ra đối với mỗi thẻ được lấy ra là $\{1; 2; 3; 4; 5\}$. Ở đây, 1 kí hiệu cho kết quả lấy được chiếc thẻ có ghi số 1, 2 kí hiệu cho kết quả lấy được chiếc thẻ có ghi số 2, 3 kí hiệu cho kết quả lấy được chiếc thẻ có ghi số 3, 4 kí hiệu cho kết quả lấy được chiếc thẻ có ghi số 4, 5 kí hiệu cho kết quả lấy được chiếc thẻ có ghi số 5.

d) Có hai điều cần chú ý trong mô hình xác suất của trò chơi trên là:

- Lấy ngẫu nhiên một chiếc thẻ có trong hộp
- Tập hợp các kết quả có thể xảy ra đối với mỗi thẻ được lấy ra là $\{1; 2; 3; 4; 5\}$. Ở đây, 1 kí hiệu cho kết quả lấy được chiếc thẻ có ghi số 1, 2 kí hiệu cho kết quả lấy được chiếc thẻ có ghi số 2, 3 kí hiệu cho kết quả lấy được chiếc thẻ có ghi số 3, 4 kí hiệu cho kết quả lấy được chiếc thẻ có ghi số 4, 5 kí hiệu cho kết quả lấy được chiếc thẻ có ghi số 5.

Bài 2:

a) Có 6 kết quả có thể xảy ra đối với số ở hình quạt mà chiếc kim chỉ vào khi đĩa dừng lại

b) Số ở hình quạt mà chiếc kim chỉ vào khi đĩa dừng lại có là phần tử của tập hợp $\{1; 2; 3; 4; 5; 6\}$

c) Tập hợp các kết quả có thể xảy ra đối với số ở hình quạt mà chiếc kim chỉ vào khi đĩa dừng lại: $\{1; 2; 3; 4; 5; 6\}$. Ở đây, 1 kí hiệu cho kết quả mà chiếc kim chỉ vào khi đĩa dừng lại ở số 1, 2 kí hiệu cho kết quả mà chiếc kim chỉ vào khi đĩa dừng lại ở số 2, 3 kí hiệu cho kết quả mà chiếc kim chỉ vào khi đĩa dừng lại ở số 3, 4 kí hiệu cho kết quả mà chiếc kim chỉ vào khi đĩa dừng lại ở số 4, 5 kí hiệu cho kết quả mà chiếc kim chỉ vào khi đĩa dừng lại ở số 5, 6 kí hiệu cho kết quả mà chiếc kim chỉ vào khi đĩa dừng lại ở số 6.

d) Nêu hai điều cần chú ý trong mô hình xác suất của trò chơi trên:

- Chiếc kim chỉ vào một số ngẫu nhiên trên vòng tròn
- Tập hợp các kết quả có thể xảy ra đối với số ở hình quạt mà chiếc kim chỉ vào khi đĩa dừng lại: $\{1; 2; 3; 4; 5; 6\}$. Ở đây, 1 kí hiệu cho kết quả mà chiếc kim chỉ vào khi đĩa dừng lại ở số 1, 2 kí hiệu cho kết quả mà chiếc kim chỉ vào khi đĩa dừng lại ở số 2, 3 kí hiệu cho kết quả mà chiếc kim chỉ vào khi đĩa dừng lại ở số 3, 4 kí hiệu cho kết quả mà chiếc kim chỉ vào khi đĩa dừng lại ở số 4, 5 kí hiệu cho kết quả mà chiếc kim chỉ vào

khi đĩa dừng lại ở số 5, 6 kí hiệu cho kết quả mà chiếc kim chỉ vào khi đĩa dừng lại ở số 6.

Bài 3:

a) Khi lấy ngẫu nhiên một quả bóng trong hộp, có 5 kết quả có thể xảy ra tương ứng với 5 màu của 5 quả bóng.

b) Màu của quả bóng được lấy ra có là phần tử của tập hợp {màu xanh; màu đỏ; màu vàng; màu nâu; màu tím}

c) Tập hợp các kết quả có thể xảy ra đối với màu của quả bóng được lấy ra là {X; Đ; V; N; T}. Ở đây, X kí hiệu cho kết quả lấy được quả bóng màu xanh, Đ kí hiệu cho kết quả lấy được quả bóng màu đỏ, V kí hiệu cho kết quả lấy được quả bóng màu vàng, N kí hiệu cho kết quả lấy được quả bóng màu nâu, T kí hiệu cho kết quả lấy được quả bóng màu tím.

d) Hai điều cần chú ý trong mô hình xác suất của trò chơi trên.

- Lấy ngẫu nhiên một quả bóng trong hộp
- Tập hợp các kết quả có thể xảy ra đối với màu của quả bóng được lấy ra là {X; Đ; V; N; T}. Ở đây, X kí hiệu cho kết quả lấy được quả bóng màu xanh, Đ kí hiệu cho kết quả lấy được quả bóng màu đỏ, V kí hiệu cho kết quả lấy được quả bóng màu vàng, N kí hiệu cho kết quả lấy được quả bóng màu nâu, T kí hiệu cho kết quả lấy được quả bóng màu tím.

- GV nhận xét thái độ làm việc, phương án trả lời của học sinh, ghi nhận và tuyên dương nhóm học sinh có câu trả lời tốt nhất.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a) **Mục tiêu:** HS nắm kĩ nội dung vừa được học

b) **Nội dung:** GV ra bài tập, HS hoàn thành

c) **Sản phẩm:** KQ của HS.

d) **Tổ chức thực hiện:**

- GV yêu cầu HS trả lời nhanh các bài tập trắc nghiệm sau:

Câu 1: Một hộp có 4 chiếc thẻ cùng loại, mỗi thẻ được ghi một trong các số 1, 2, 3, 4; hai thẻ khác nhau thì ghi hai số khác nhau. Rút một chiếc thẻ trong hộp. Số xuất hiện trên thẻ được rút ra là phần tử của tập hợp nào dưới đây?

A. {1; 2; 3; 4}.

B. {0; 1; 2; 3; 4}.

C. {0; 1; 4}.

D. {1; 2; 3; 4; 5}.

Câu 2: Một hộp có 4 quả bóng, trong đó có 1 quả bóng xanh, 1 quả bóng đỏ, 1 quả bóng tím, 1 quả bóng vàng; các quả bóng có kích thước và khối lượng như nhau. Màu của quả bóng được lấy ra có phải là phần tử của tập hợp {màu xanh, màu vàng, màu cam, màu đỏ} hay không?

A. Có.

B. Không.

Câu 3: Mỗi xúc xắc có 6 mặt, số chấm ở mỗi mặt là một trong các số nguyên dương từ 1 đến 6. Gieo xúc xắc một lần. Mặt xuất hiện của xúc xắc là phần tử của tập hợp nào dưới đây?

A. {1; 6}

B. {1; 2; 3; 4; 5; 6}

C. {0; 1; 2; 3; 4; 5}

D. {0; 1; 2; 3; 4; 5; 6}

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, đưa ra câu trả lời.

- GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức.

*** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ**

- GV nhấn mạnh HS phải nhận biết được các khả năng xảy ra khi tung một đồng xu một lần và tập hợp các khả năng xảy ra khi lấy vật từ trong hộp kín.

- GV khuyến khích HS tìm hiểu thêm những ví dụ liên quan đến mô hình xác suất trong các trò chơi và thí nghiệm đơn giản.

- Hoàn thành bài tập 4 trong SGK và các bài tập trong SBT

- Chuẩn bị bài mới “**Xác suất thực nghiệm trong một số trò chơi và thí nghiệm đơn giản**”.

Ngày soạn: .../.../...

Ngày dạy: .../.../...

BÀI 4: XÁC SUẤT THỰC NGHIỆM TRONG MỘT SỐ TRÒ CHƠI VÀ THÍ NGHIỆM ĐƠN GIẢN (3 TIẾT)

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức: Học xong bài này, HS đạt các yêu cầu sau:

- Làm quen với việc mô tả xác suất (thực nghiệm) của một khả năng xảy ra nhiều lần trong một số trò chơi và thí nghiệm đơn giản.
- Sử dụng được phân bố để mô tả xác suất (thực nghiệm) của một khả năng xảy ra nhiều lần thông qua kiểm đếm số lần lặp lại của khả năng đó trong một số trò chơi và thí nghiệm đơn giản.

2. Năng lực

Năng lực chung: Góp phần tạo cơ hội để HS phát triển một số năng lực toán học như: Năng lực tư duy và lập luận toán học; năng lực sử dụng công cụ, phương tiện học toán năng lực giao tiếp toán học.

Năng lực riêng:

- Biểu diễn khả năng xảy ra một sự kiện theo xác suất thực nghiệm

3. Phẩm chất

- Rèn luyện tính cẩn thận, chính xác. Tư duy các vấn đề toán học một cách logic và hệ thống.
- Chăm chỉ tích cực xây dựng bài.
- Hình thành tư duy logic, lập luận chặt chẽ, và linh hoạt trong quá trình suy nghĩ.
- Ý thức khám phá khoa học thông qua thực nghiệm

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1 - GV

- Giáo án, SGK, SGV
- Chuẩn bị xúc xắc, đồng xu, hộp kín có ba quả bóng với màu sắc khác nhau nhưng cùng khối lượng và kích thước.

2 - HS

- SGK, SBT, vở ghi, giấy nháp, đọc trước bài mới, đồ dùng học tập

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)

a) Mục tiêu: Tạo tâm thế hứng thú cho học sinh và từng bước làm quen bài học.

b) Nội dung: GV nêu tình huống, HS suy nghĩ để trả lời

c) Sản phẩm: HS trả lời được câu hỏi mở đầu.

d) Tổ chức thực hiện:

- GV cho HS quan sát bàn cờ cá ngựa:



- GV đặt vấn đề nhưng không yêu cầu HS trả lời:

Bốn bạn Chi, Hằng, Trung, Dũng cùng chơi cờ cá ngựa. Chi đã gieo xúc xắc khi đến lượt của mình. Xác suất thực nghiệm để Chi gieo được mặt 1 chấm là bao nhiêu?

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1: Xác suất thực nghiệm trong trò chơi tung đồng xu

a) Mục tiêu:

- Giúp HS hình thành khái niệm xác suất thực nghiệm và tính được xác suất thực nghiệm khi tung đồng xu

b) Nội dung:

HS đọc SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS nắm vững kiến thức, kết quả của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV cho HS thảo luận theo nhóm, đọc bảng kết quả ở hoạt động 1 trang 17 SGK và thực hiện các yêu cầu: + Kiểm đếm số lần xuất hiện mặt N và số lần xuất hiện mặt S sau 8 lần tung đồng xu. + Viết tỉ số của số lần xuất hiện mặt N và tổng số lần tung đồng xu. + Viết tỉ số của số lần xuất hiện mặt S và tổng số lần tung đồng xu. <ul style="list-style-type: none"> - GV cho HS đọc phần nội dung trong khung và phần chú ý - GV yêu cầu HS đọc VD1 và áp dụng làm bài <p>Luyện tập 1</p> <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS thảo luận thực hiện nhiệm vụ của giáo viên. - GV theo dõi, hỗ trợ, hướng dẫn HS làm bài <p>Luyện tập 1</p> <p>Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p>	<p>I. Xác suất thực nghiệm trong trò chơi tung đồng xu</p> <ul style="list-style-type: none"> • Xác suất thực nghiệm xuất hiện mặt N khi tung đồng xu nhiều lần bằng: <ul style="list-style-type: none"> Số lần mặt N xuất hiện Tổng số lần tung đồng xu • Xác suất thực nghiệm xuất hiện mặt S khi tung đồng xu nhiều lần bằng: <ul style="list-style-type: none"> Số lần mặt S xuất hiện Tổng số lần tung đồng xu <p>* Chú ý: Xác suất thực nghiệm xuất hiện mặt S (hoặc mặt N) phản ánh số lần xuất hiện của mặt đo so với tổng số lần tiến hành thực nghiệm</p> <p>Luyện tập 1</p> <p>Xác suất thực nghiệm số lần xuất</p>

- GV gọi đại diện các nhóm trình bày kết quả hoạt động 1, các nhóm khác lắng nghe nhận xét và bổ sung.

- GV gọi 1 HS đứng tại chỗ đọc nội dung trong khung kiến thức trọng tâm.

- Gọi 1 HS lên bảng làm bài Luyện tập 1

Dự kiến sản phẩm HD1:

a) Sau 8 lần tung đồng xu có 5 lần xuất hiện mặt N, 3 lần xuất hiện mặt S

b) Tỉ số xuất hiện mặt N và tổng số lần tung đồng xu: $\frac{5}{8}$

c) Tỉ số xuất hiện mặt S và tổng số lần tung đồng xu: $\frac{3}{8}$

Bước 4: Kết luận, nhận định:

- GV nhận xét thái độ làm việc, phương án trả lời của học sinh, ghi nhận và tuyên dương học sinh nếu học sinh trả lời đúng.

- GV chốt kiến thức

hiện mặt S là: $\frac{25-15}{25} = \frac{2}{5}$

Hoạt động 2: Xác suất thực nghiệm trong trò chơi lấy vật từ trong hộp

a) Mục tiêu:

- Giúp HS hình thành khái niệm xác suất thực nghiệm và tính được xác suất thực nghiệm từ mô hình *lấy vật từ trong hộp*

b) Nội dung: HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS nắm vững kiến thức, kết quả của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

- GV cho HS thảo luận theo nhóm, đọc kết quả bảng mô tả khi lấy bóng ở trong hộp ở hoạt động 2 trang 18 SGK và thực hiện các yêu cầu:

+ *Kiểm đếm số lần xuất hiện màu xanh, màu đỏ và màu vàng sau 10 lần lấy bóng.*

+ *Viết tỉ số của số lần xuất hiện màu xanh và tổng số lần lấy bóng*

+ *Viết tỉ số của số lần xuất hiện màu đỏ và tổng số lần lấy bóng.*

+ *Viết tỉ số của số lần xuất hiện màu vàng và tổng số lần lấy bóng.*

- GV cho HS đọc phần nội dung trong khung kiến thức trọng tâm

SẢN PHẨM DỰ KIẾN

II. Xác suất thực nghiệm trong trò chơi lấy vật từ trong hộp

Xác suất thực nghiệm xuất hiện màu A khi lấy bóng nhiều lần bằng:

Số lần màu A xuất hiện

Tổng số lần lấy bóng

Luyện tập 2

Xác suất thực nghiệm số lần xuất hiện quả bóng màu vàng là: $\frac{5}{20} = \frac{1}{4}$

* Xác suất thực nghiệm xuất hiện mặt k chấm ($k \in \mathbb{N}$, $1 < k < 6$) khi gieo xúc xắc nhiều lần bằng:

Số lần xuất hiện mặt k chấm

- GV yêu cầu HS đọc VD2 và áp dụng làm bài
Luyện tập 2

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

- HS thảo luận thực hiện nhiệm vụ của giáo viên.
- GV theo dõi, hỗ trợ, hướng dẫn HS làm bài Luyện tập 2

Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

- GV gọi đại diện các nhóm trình bày kết quả hoạt động 2, các nhóm khác lắng nghe nhận xét và bổ sung.
- GV gọi 1 HS đứng tại chỗ đọc nội dung trong khung kiến thức trọng tâm.
- Gọi 1 HS lên bảng làm bài Luyện tập 2

Dự kiến sản phẩm HĐ2:

a) Số lần xuất hiện 3 màu trong 10 lần lấy bóng là: màu xanh xuất hiện 3 lần, màu đỏ xuất hiện 4 lần, màu vàng xuất hiện 3 lần.

b) Tỷ số số lần xuất hiện quả bóng màu xanh : $\frac{3}{10}$

c) Tỷ số số lần xuất hiện quả bóng màu đỏ : $\frac{4}{10} = \frac{2}{5}$

d) Tỷ số số lần xuất hiện quả bóng màu vàng : $\frac{3}{10}$

Bước 4: Kết luận, nhận định:

- GV nhận xét thái độ làm việc, phương án trả lời của học sinh, ghi nhận và tuyên dương học sinh nếu học sinh trả lời đúng.
- GV cho HS đọc về xác suất thực nghiệm xuất hiện mặt k chấm khi gieo xúc xắc nhiều lần.
- GV chốt kiến thức

Tổng số lần gieo xúc xắc

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: Học sinh củng cố lại kiến thức thông qua một số bài tập.

b) Nội dung: HS dựa vào kiến thức đã học vận dụng làm BT

c) Sản phẩm: Kết quả của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS hoàn thành các bài tập 2, 3, 4 trong SGK trang 19, 20

- HS thảo luận hoàn thành bài toán dưới sự hướng dẫn của GV:

Bài 2:

a) Nếu tung một đồng xu 22 lần liên tiếp; có 13 lần xuất hiện mặt N thì xác suất thực nghiệm xuất hiện mặt N bằng: $\frac{13}{22}$

b) Nếu tung một đồng xu 25 lần liên tiếp; có 11 lần xuất hiện mặt S thì xác suất thực nghiệm xuất hiện mặt S bằng: $\frac{11}{25}$

c) Nếu tung một đồng xu 30 lần liên tiếp; có 14 lần xuất hiện mặt N thì xác suất thực nghiệm xuất hiện mặt S bằng: $\frac{30-14}{30} = \frac{8}{15}$

Bài 3:

HS thực hiện rút thẻ 25 lần liên tiếp và ghi kết quả vào bảng

a) Xác suất thực nghiệm xuất hiện số 1: $\frac{\text{Số lần xuất hiện số 1}}{25}$

b) Xác suất thực nghiệm xuất hiện số 5: $\frac{\text{Số lần xuất hiện số 5}}{25}$

c) Xác suất thực nghiệm xuất hiện số 10: $\frac{\text{Số lần xuất hiện số 10}}{25}$

Bài 4:

a) Số lần xuất hiện mặt 1 chấm: 3 lần

Số lần xuất hiện mặt 6 chấm: 1 lần

b) Xác suất thực nghiệm xuất hiện mặt 1 chấm là: $\frac{3}{10}$

c) Xác suất thực nghiệm xuất hiện mặt 6 chấm là: $\frac{1}{10}$

- GV nhận xét thái độ làm việc, phương án trả lời của học sinh, ghi nhận và tuyên dương nhóm học sinh có câu trả lời tốt nhất.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a) **Mục tiêu:** HS nắm kĩ nội dung vừa được học

b) **Nội dung:** GV ra bài tập, HS hoàn thành

c) **Sản phẩm:** KQ của HS.

d) **Tổ chức thực hiện:**

- GV yêu cầu HS trả lời nhanh các bài tập trắc nghiệm sau:

Câu 1: Nếu tung một đồng xu 50 lần liên tiếp, có 24 lần xuất hiện mặt S thì xác suất thực nghiệm xuất hiện mặt S là:

A. $\frac{12}{25}$ B. $\frac{13}{25}$ C. $\frac{1}{24}$ D. $\frac{1}{50}$

Câu 2: Nếu tung một đồng xu 40 lần liên tiếp, có 16 lần xuất hiện mặt S thì xác suất thực nghiệm xuất hiện mặt N là:

A. $\frac{2}{5}$ B. $\frac{3}{5}$ C. $\frac{1}{16}$ D. $\frac{1}{40}$

Câu 3: Một hộp có 10 chiếc thẻ được đánh số từ 1 đến 10. Rút ngẫu nhiên một chiếc thẻ từ trong hộp, ghi lại số của thẻ rút được và bỏ lại thẻ đó vào hộp. Sau 25 lần rút thẻ liên tiếp, nhận thấy có 4 lần lấy được thẻ đánh số 6. Xác suất thực nghiệm xuất hiện thẻ đánh số 6 là:

A. $\frac{1}{10}$ B. $\frac{4}{25}$ C. $\frac{6}{25}$ D.

$\frac{1}{25}$

Câu 4: Một hộp có 1 quả bóng xanh, 1 quả bóng đỏ, 1 quả bóng vàng; các quả bóng có kích thước và khối lượng như nhau. Mỗi lần bạn Nam lấy ngẫu nhiên

một quả bóng trong hộp, ghi lại của màu quả bóng lấy ra và bỏ lại quả bóng đó vào hộp. Sau 20 lần lấy bóng liên tiếp, bạn Nam có kết quả như sau:

Lần lấy bóng	Kết quả	Lần lấy bóng	Kết quả
1	Xuất hiện màu đỏ	11	Xuất hiện màu vàng
2	Xuất hiện màu xanh	12	Xuất hiện màu vàng
3	Xuất hiện màu đỏ	13	Xuất hiện màu xanh
4	Xuất hiện màu vàng	14	Xuất hiện màu xanh
5	Xuất hiện màu đỏ	15	Xuất hiện màu vàng
6	Xuất hiện màu vàng	16	Xuất hiện màu đỏ
7	Xuất hiện màu xanh	17	Xuất hiện màu xanh
8	Xuất hiện màu xanh	18	Xuất hiện màu đỏ
9	Xuất hiện màu đỏ	19	Xuất hiện màu xanh
10	Xuất hiện màu vàng	20	Xuất hiện màu đỏ

Xác suất thực nghiệm xuất hiện màu đỏ trong 20 lần lấy là:

- A. $\frac{7}{20}$ B. $\frac{3}{10}$ C. $\frac{20}{7}$ D.

$\frac{3}{20}$

Câu 5: Một hộp có 1 quả bóng xanh, 1 quả bóng đỏ, 1 quả bóng vàng; các quả bóng có kích thước và khối lượng như nhau. Mỗi lần bạn Nam lấy ngẫu nhiên một quả bóng trong hộp, ghi lại của màu quả bóng lấy ra và bỏ lại quả bóng đó vào hộp. Sau 20 lần lấy bóng liên tiếp, bạn Nam có kết quả như sau:

Lần lấy bóng	Kết quả	Lần lấy bóng	Kết quả
1	Xuất hiện màu đỏ	11	Xuất hiện màu vàng
2	Xuất hiện màu xanh	12	Xuất hiện màu vàng
3	Xuất hiện màu đỏ	13	Xuất hiện màu xanh
4	Xuất hiện màu vàng	14	Xuất hiện màu xanh
5	Xuất hiện màu đỏ	15	Xuất hiện màu vàng

6	Xuất hiện màu vàng	16	Xuất hiện màu đỏ
7	Xuất hiện màu xanh	17	Xuất hiện màu xanh
8	Xuất hiện màu xanh	18	Xuất hiện màu đỏ
9	Xuất hiện màu đỏ	19	Xuất hiện màu xanh
10	Xuất hiện màu vàng	20	Xuất hiện màu đỏ

Xác suất thực nghiệm xuất hiện màu vàng là

- A. $\frac{3}{10}$ B. $\frac{7}{20}$ C. $\frac{3}{20}$ D. $\frac{10}{3}$

Câu 6: Nếu gieo một con xúc xắc 2 lần liên tiếp, có 7 lần xuất hiện mặt 5 chấm thì xác suất thực nghiệm xuất hiện mặt 5 chấm là:

- A. $\frac{7}{22}$ B. $\frac{5}{22}$ C. $\frac{1}{11}$ D. $\frac{5}{7}$

Câu 7: Nếu gieo một con xúc xắc 18 lần liên tiếp, có 3 lần xuất hiện mặt 1 chấm thì xác suất thực nghiệm xuất hiện mặt 1 chấm là:

- A. $\frac{1}{6}$ B. $\frac{1}{18}$ C. 1 D. $\frac{1}{3}$

Câu 8: Nếu gieo một con xúc xắc 32 lần liên tiếp, có 14 lần xuất hiện mặt N thì xác suất thực nghiệm xuất hiện mặt S là:

- A. $\frac{7}{16}$ B. $\frac{9}{16}$ C. $\frac{16}{9}$ D. $\frac{16}{7}$

- HS thảo luận hoàn thành bài toán dưới sự hướng dẫn của GV

- GV nhận xét thái độ làm việc, phương án trả lời của học sinh, ghi nhận và tuyên dương nhóm học sinh có câu trả lời tốt nhất.

*** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ**

- GV nhấn mạnh HS phải nhận biết được xác suất thực nghiệm của một khả năng xảy ra hoặc không xảy ra trong trò chơi tung đồng xu, lấy vật ra từ hộp và gieo xúc xắc.

- Đọc thêm mục CÓ THỂ EM CHƯA BIẾT.

- Hoàn thành bài tập còn lại trong SGK và các bài tập trong SBT

- Chuẩn bị bài mới **“Bài tập cuối chương IV”**